

Đại Yên, ngày 27 tháng 8 năm 2024

KẾ HOẠCH
NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ số 227/QĐ – MNDY của trường mầm non Đại Yên về việc Phê duyệt KHGD năm học 2024 - 2025)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Luật Giáo dục năm 2019;
- Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của ban chấp hành trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Căn cứ Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục Mầm non; Thông tư số 28/2016/TT- BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT- BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 51/2020/TT- BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Kế hoạch số 126/KH-BGDĐT ngày 19 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng tài liệu Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư 52/TTLT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về Ban hành điều lệ trường mầm non;

Thực hiện công văn số 2853 /SGDĐT-GDMNTX ngày 05/9/2024 của Sở giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2023-2024; Quyết định số 10657/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố;

II. BỐI CẢNH, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA NHÀ TRƯỜNG, ĐỊA PHƯƠNG

Trường Mầm non Đại Yên trụ sở chính tại Tổ 2 - Khu Đại Đán - Phường Đại Yên – Thành phố Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0333.857.344

Email: mndaiyen@pgdhalong.edu.vn

Trường mầm non Đại Yên là cơ sở giáo dục mầm non công lập duy nhất đóng trên địa bàn phường, trường được chia thành 2 khu, khu trung tâm tại Tổ 2 - Khu Đại Đán phường Đại Yên có diện tích đất 1.516m² được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2016 với hệ thống 10 phòng học, các phòng chức năng, bếp ăn bán trú, phòng làm việc, sân vui chơi. Khu phân hiệu 2 tại khu phố 2 - Phường Đại Yên với diện tích 1.208.6m² được đưa vào sử dụng từ năm học 2019 - 2020 với một toà nhà 3 tầng gồm 5 phòng học, 1 bếp ăn, 1 khu nhà cấp 4 gồm 02 phòng chức năng và 1 phòng hiệu bộ. Cơ sở vật chất, thiết bị nhà trường được trang bị đầy đủ, đảm bảo các điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. Trường được công nhận Đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 (QĐ số 190/QĐ – SGDĐT ngày 30/12/2022) và Chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2 lần thứ 2 (QĐ số 198/QĐ – SGDĐT ngày 30/12/2022)

I. Đặc điểm, tình hình nhà trường

1. Công tác phát triển:

1.1. Thuận lợi

- Số học sinh đến trường hàng năm luôn vượt chỉ tiêu kế hoạch giao
- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đạt từ 99%, huy động trẻ 3-5 tuổi từ 91% trở lên. Hoàn thành chương trình GDMN trẻ năm tuổi luôn đạt 99% trở lên hàng năm;

- 98% trẻ phát triển bình thường, khỏe mạnh.

- Chất lượng giáo dục lễ giáo, kỹ năng sống, kỹ năng tự phục vụ hàng năm đạt trên 80%. Trẻ nhanh nhẹn, khỏe mạnh, mạnh dạn tự tin, tích cực tham gia vào các hoạt động.

1.2. Khó khăn:

- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp chưa cao vì phụ huynh chưa thực sự quan tâm đến việc cho con ra lớp học, đặc biệt là độ tuổi trẻ nhà trẻ do còn ỷ lại, trông chờ vào chế độ của nhà nước.

- Phụ huynh còn phó mặc cho nhà trường, cho cô giáo, chưa phối hợp tốt giữa nhà trường và phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ. Một số gia đình học sinh có hoàn cảnh khó khăn, bố mẹ đi làm ăn xa nên chưa thực sự quan tâm đến việc học của con em mình, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng đầu năm học còn cao

2. Đội ngũ

2.1. Thuận lợi

- Chất lượng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy.

+ 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn nghề nghiệp trong đó 86,4% giáo viên có trình độ trên chuẩn.

+ 01 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, 05 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp cơ sở.

- Giáo viên có tư tưởng chính trị vững vàng, yêu nghề mến trẻ, ham học hỏi để nâng cao trình độ về mọi mặt, có ý thức học hỏi phấn đấu vươn lên, đoàn kết, nhiệt tình trong công tác, có ý thức trách nhiệm cao.

- 93% cán bộ, giáo viên, nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, có tinh thần trách nhiệm trong chăm sóc giáo dục trẻ, có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- CBQL, giáo viên sử dụng thành thạo máy tính và các phần mềm ứng dụng trong giảng dạy và quản lý.

2.2. Khó khăn

- Nhà trường hiện còn 02 giáo viên (13,6%) đang theo học các lớp để nâng cao trình độ, dự kiến hoàn thành vào năm 2024.

- Năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề của giáo viên đứng lớp không đồng đều, một số giáo viên trẻ mới ra trường chưa có kinh nghiệm. Số giáo viên trẻ đang trong độ tuổi sinh và nuôi con nhỏ đông, một số giáo viên làm việc xa gia đình nên ảnh hưởng đến chất lượng công việc.

- Một số giáo viên khả năng sáng tạo, linh hoạt trong giảng dạy còn hạn chế do vậy ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục của nhà trường, chưa có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

3. Cơ sở vật chất, thiết bị và phương tiện dạy học

3.1. Thuận lợi

Các lớp học có đầy đủ hệ thống ánh sáng tự nhiên và có cửa thông thoáng, nền nhà lát gạch, 5 phòng học khu 2 lát sàn gỗ. Đồ dùng, đồ chơi của trẻ và đồ dùng dạy học của giáo viên đầy đủ, sắp xếp hợp lý. Trong các nhóm lớp có các góc được bố trí phù hợp, tranh ảnh trang trí khoa học, hấp dẫn, có các góc thiên nhiên cây xanh.

Các phòng chức năng, phòng làm việc đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các yêu cầu hoạt động của trường.

3.2. Khó khăn

- Thiết bị dạy học: chưa đủ theo yêu cầu của trường chuẩn quốc gia, thiết bị chưa đồng bộ, nhiều thiết bị mau hỏng, thiết bị dạy học hiện đại còn thiếu...

- Cơ sở vật chất một số hạng mục đang xuống cấp thường xuyên phải sửa chữa: Điện, nước, vệ sinh, nền nhà...

4. Tổ chức hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ

4.1. Thuận lợi

Thực hiện chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ giáo dục và đào tạo quy định.

- Áp dụng phương pháp giáo dục tiên tiến (Steam) trong tổ chức các hoạt động cho trẻ bước đầu đạt kết quả tốt.

- Kết quả chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ đạt 95 % trẻ có chiều cao cân nặng bình thường; 0,2 % trẻ thừa cân; 0,3% trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi. (Kết quả cân đo đầu năm học)

- Kết quả giáo dục:

+ Trẻ phát triển toàn diện 5 mặt: hàng năm đạt từ 96%

+ Trẻ năm tuổi phát triển toàn diện đạt: 100%

4.2. Khó khăn

- Thực hiện áp dụng phương pháp tiên tiến trong việc tổ chức các hoạt động cho trẻ một số GV còn lúng túng do chưa được bồi dưỡng kỹ năng chuyên sâu, khả năng sáng tạo còn hạn chế nên chưa linh hoạt trong triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

III. MỤC TIÊU

Căn cứ mục tiêu Chương trình Giáo dục mầm non, căn cứ điều kiện thực

tiền của nhà trường.

1. Mục tiêu chung

Mục tiêu là: giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

Cụ thể:

Trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

Trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học, bước đầu hình thành một số năng lực, phẩm chất để trở thành công dân toàn cầu¹.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Trẻ Nhà trẻ:

**** Phát triển thể chất***

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

**** Phát triển nhận thức***

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

**** Phát triển ngôn ngữ***

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

**** Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.***

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
 - Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
-

- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

2.2. Trẻ Mẫu giáo

a) Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách *đầy đủ*, vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- *Có kỹ năng phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động.*
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

b) Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

c. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

đ. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

e. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận về đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

2. Mục tiêu, nội dung cụ thể

Trên cơ sở mục tiêu chung, cần xác định mục tiêu giáo dục trẻ cuối độ tuổi, kết quả mong đợi theo từng độ tuổi trong chương trình và sự phát triển của trẻ từng độ tuổi trong thực tế để xây dựng mục tiêu cụ thể.

2.1 Trẻ nhà trẻ:

TT	Mã hóa	Mục tiêu	Nội dung
I	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT		
a)	<i>Phát triển vận động</i>		
	MT 1	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. + Trẻ trai: Chiều cao: 81,7cm - 103,5cm. Cân nặng: 9,7kg - 18,3kg. + Trẻ gái: Chiều cao: 80,0cm - 102,7cm. Cân nặng: 9,1kg - 18,1kg.	- Chế độ dinh dưỡng hợp lí. - Tổ chức khám sức khỏe định kì. - Cân đo và vào biểu đồ tăng trưởng. - Đánh giá trạng thái dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ tăng trưởng.
	MT 2	- Trẻ thực hiện các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp theo hiệu lệnh.	- Tập các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp: + Hô hấp: tập hít vào, thở ra + Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. + Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. + Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân...
	MT 3	- Trẻ có thể giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh + Đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Đi theo đường ngoằn ngoèo + Đi bước vào các ô + Đứng co 1 chân + Chạy theo hướng thẳng.
	MT 4	- Biết thực hiện phối hợp vận động tay mắt, tung bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1 - 1.2m.	- Tập tung, bắt: + Tung - bắt bóng cùng cô + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích.

	MT 5	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	+ Bò về phía trước + Bò chui qua cổng + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.
	MT 6	- Trẻ có thể trườn theo hướng thẳng	+ Trườn theo hướng thẳng + Trườn qua vật cản
	MT 7	- Trẻ có khả năng phối hợp một số bộ phận của cơ thể để bật	- Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. + Bật về phía trước. + Bật xa bằng 2 chân.
	MT 8	- Trẻ thể hiện sức mạnh cơ bắp trong vận động ném, đá bóng, ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	+ Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích. + Ném xa về phía trước bằng 1 tay tối thiểu 1,5m.
b)	<i>Tập cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt</i>		
	MT 9	- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay và thực hiện “múa khéo”.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay vào nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật.
	MT 10	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách. - Chơi với đất nặn - Vẽ tổ chim...
	MT 11	- Trẻ biết xếp chồng 6-8 khối không đó	- Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.			
	MT 12	- Trẻ có thể thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện tốt nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Tổ chức ăn theo chế độ sinh hoạt hàng ngày.
	MT13	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày.	Một số món ăn quen thuộc như cơm, cháo, canh...
	MT 14	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa.	- Các điều kiện cho trẻ ngủ trưa. - Tổ chức ngủ 1 giấc trưa.
	MT 15	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.	- Các kỹ năng đi vệ sinh. - Vệ sinh đúng cách. - Các quy định khi đi vệ sinh.
	MT 16	- Trẻ biết thực hiện một số thói quen tốt trong sinh hoạt.	- Một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt; lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác, cất ghế đúng nơi quy định.
Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe			
	MT 17	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn như lấy nước uống, đi	- Các công việc tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo

		vệ sinh....	<p>khi bị bắn, khi bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.</p>
	MT 18	- Trẻ biết chấp nhận: Đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Tập các thao tác: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh
Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn			
	MT 19	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giêng nước...)	- Một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần khi được nhắc nhở.
	MT 20	- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo treo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn) khi được nhắc nhở.	- Một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.
II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC			
a) Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan.			
Luyện tập phối hợp các giác quan: thị giác thính giác, khứu giác, vị giác.			
	MT 21	- Trẻ thích khám phá đồ vật để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.
	MT 22	- Trẻ biết sờ nắn, nhìn nghe, ngửi nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Sử dụng các giác quan để sờ nắn, nhìn, ngửi.... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.
b) Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ, lời nói			
Nhận biết một số bộ phận trên cơ thể con người			
	MT 23	- Trẻ biết gọi tên và nói được chức năng của một số bộ phận cơ thể (mắt, mũi tai, miệng, chân tay, đầu) khi được hỏi.	- Một số bộ phận của cơ thể con người: Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Cách bảo vệ một số bộ phận cơ thể người.
	MT 24	- Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi.	- Các trò chơi thao tác vai với những hành động của những người gần gũi.
Bản thân, người gần gũi			
	MT 25	- Trẻ có thể nói được tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân khi được hỏi..	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Cách nói tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân
	MT 26	- Trẻ có thể nói được tên và công việc của một số người gần gũi trong gia đình	- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Cách nói tên và công việc của một số người

		<i>đình khi được hỏi.</i>	gắn gũi trong gia đình khi được hỏi.
	MT 27	- Trẻ biết tên cô giáo và một số bạn trong lớp	- Cô giáo và các bạn trong lớp. - Cách hỏi tên cô giáo và một số bạn trong lớp. - Cách giới thiệu tên của mình.
		Một số đồ dùng đồ chơi	
	MT 28	- Trẻ biết sử dụng được một số đồ dùng đồ chơi quen thuộc.	- Tên đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Thao tác với các đồ chơi quen thuộc.
	MT 29	- Trẻ biết dùng một số đồ vật thay thế trong trò chơi.	- Một số đồ vật thay thế trong trò chơi - Cách sử dụng đồ vật thay thế trong trò chơi.
		Một số phương tiện giao thông quen thuộc	
	MT 30	- Trẻ biết tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.
		Một số con vật, hoa quả quen thuộc	
	MT 31	- Trẻ nhận biết được một vài đặc điểm nổi bật của một số đồ vật, hoa, quả, cây cối, con vật gần gũi (màu sắc, hình dạng và công dụng...)	- Tên và đặc điểm nổi bật của đồ vật, con vật, rau, hoa, quả quen thuộc
		Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian	
	MT 32	- Trẻ nhận biết và phân biệt hình vuông, hình tròn, hình tam giác	- Các hình: Hình tròn, hình vuông, hình tam giác. - Các đồ vật có dạng hình vuông, hình tròn, hình tam giác
	MT 33	- Trẻ có thể chỉ ra/ nói tên hoặc cất, hoặc lấy đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu	- Các đồ vật, đồ chơi có kích thước to – nhỏ ở xung quanh trẻ.
	MT 34	- Trẻ có thể chỉ ra/ nói tên hoặc cất, hoặc lấy đúng đồ chơi màu cơ bản (đỏ, vàng, xanh) theo yêu cầu.	- Các đồ vật, đồ chơi có màu đỏ, vàng, xanh ở xung quanh trẻ.
	MT 35	- Trẻ biết một số vị trí trong không gian (trên, dưới, trước, sau) so với bản thân trẻ.	- Vị trí trong không gian (trên, dưới, trước, sau) so với bản thân trẻ.
	MT 36	- Trẻ nhận ra và phân biệt được số lượng 1 và nhiều.	- 1 và nhiều
III	GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHÔN NGŨ		
	Nghe, hiểu lời nói		
	MT 37	- Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động.	- Nghe các từ chỉ tên đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Thực hiện nhiệm vụ gồm 2-3 hành động.
	MT 38	- Trẻ biết trả lời được câu hỏi: ai đây? cái gì đây? làm gì? thế nào?...	- Lắng nghe và hiểu một số câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?
	MT 39	- Trẻ có thể hiểu nội dung	- Các câu chuyện có nội dung ngắn gọn.

		<i>truyện ngắn đơn giản, trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và các hành động của các nhân vật</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Các câu hỏi đơn giản về tên truyện, tên, các hành động của nhân vật trong truyện. - Cách trả lời câu hỏi về tên truyện, tên và các hành động của các nhân vật.
		Khả năng nói	
	MT 40	<i>- Trẻ biết phát âm rõ tiếng.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Các từ đơn giản trong giao tiếp hàng ngày và những từ chỉ các đối tượng gần gũi xung quanh trẻ. - Cách phát âm rõ tiếng.
	MT 41	<i>- Trẻ có thể đọc được thơ, ca dao, đồng dao có 3-4 tiếng dưới sự giúp đỡ của cô.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè có 3-4 tiếng. - Cách thể hiện các bài thơ, ca dao, đồng dao ngắn.
	MT 42	<i>- Trẻ biết kể lại truyện ngắn quen thuộc theo tranh với sự giúp đỡ của người lớn.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Một số truyện ngắn quen thuộc có tranh minh họa. - Cách kể lại đoạn truyện ngắn quen thuộc có tranh.
	MT43	<i>- Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật hành động, đặc điểm quen thuộc.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Các câu đơn, câu đơn giản có 5-7 tiếng gần gũi với trẻ. - Các từ thông dụng chỉ sự vật hành động, đặc điểm quen thuộc. - Cách nói các câu đơn giản và cách nói rõ, chính xác các từ thông dụng và chỉ sự vật hành động, đặc điểm quen thuộc.
	MT 44	<i>- Trẻ biết chào hỏi, trò chuyện.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Một số câu chào hỏi lễ phép. - Thái độ khi chào hỏi, trò chuyện với mọi người. - Cách chào hỏi, trò chuyện với người khác.
	MT 45	<i>- Trẻ biết hỏi về các vấn đề quan tâm: con gì đây? Cái gì đây?</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì? làm gì? ở đâu? thế nào? để làm gì? tại sao?... - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Cách hỏi về các vấn đề quan tâm: con gì đây? Cái gì đây?
	MT 46	<i>- Trẻ biết bày tỏ nhu cầu bản thân</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhu cầu của bản thân trẻ. - Cách thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 – 2 câu đơn giản và câu dài.
	MT 47	<i>- Trẻ có thể diễn đạt được bằng lời nói các yêu cầu đơn giản.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Các yêu cầu đơn giản hàng ngày gần gũi với trẻ. - Cách thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 – 2 câu đơn giản và câu dài.
	MT 48	<i>- Trả lời được câu hỏi: Để làm gì? Tại sao?</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe, hiểu được câu hỏi: Để làm gì? Tại sao? - Cách trả lời câu hỏi: Để làm gì? Tại sao?
	MT 49	<i>- Nói to, đủ nghe, lễ phép.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Cách nói to, đủ nghe, lễ phép. - Sử dụng được những từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn: Con chào cô ạ....
		Làm quen với sách	
	MT 50	<i>- Thích nghe người khác đọc sách</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Một số loại sách phù hợp với trẻ. - Thái độ của trẻ đối với sách. - Cách lắng nghe khi người lớn đọc sách.

	MT 51	- Biết xem sách và gọi tên các nhân vật, sự vật hành động gần.	- Cách sử dụng sách: Cách cầm sách, cách giờ sách, cách đọc sách từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, từ đầu đến cuối. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật hành động gần gũi trong tranh.
IV	GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ		
	Phát triển tình cảm, ý thức về bản thân		
	MT 52	- Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình.	- Một số thông tin về bản thân trẻ : Tên, tuổi, giới tính, học lớp, tên bố mẹ, cô giáo và một số người thân gần gũi... - Cách nói một vài thông tin về bản thân trẻ.
	MT 53	- Trẻ biết thể hiện được điều mình thích và không thích.	- Những điều trẻ thích và không thích. - Cách thể hiện điều mình thích và không thích.
	MT 54	- Trẻ biết thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt trong nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào đúng nơi quy định.
	Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với người thân và sự vật gần gũi		
	MT 55	- Trẻ thích chơi cùng bạn, không tranh giành đồ chơi.	- Chơi thân thiện với bạn : chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn
	MT 56	- Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Cách giao tiếp với những người xung quanh bằng lời nói, cử chỉ. - Cách thể hiện sự thích thú khi giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.
	MT 57	- Trẻ có thể nhận biết cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi...	- Một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi... - Cách nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.
	MT 58	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Một số cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. - Cách thể hiện và bộc lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.
	MT 59	- Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Một số con vật gần gũi - Quan tâm đến các con vật nuôi gần gũi - Bắt chước tiếng kêu của một số con vật nuôi gần gũi
	Thực hiện hành vi xã hội đơn giản		
	MT 60	- Trẻ biết chào hỏi, tạm biệt cảm ơn, vâng, dạ.	- Một số hành vi văn minh như : Chào hỏi, tạm biệt, cảm ơn, vâng, dạ. - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”: chơi cạnh bạn, không cầu bạn.
	MT 61	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (bế em, khuấy bột cho em, nghe điện thoại...)	- Các trò chơi thao tác vai (trò chơi giả bộ) : + Nấu cho bé ăn. + Cửa hàng. + Ru em bé ngủ... + Khám bệnh cho bé. + Nghe điện thoại. + Bán hàng... - Cách chơi các trò chơi và cách thể hiện hành vi đơn giản qua các trò chơi giả bộ.
	MT 62	- Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.

	Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh		
MT 63	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát hay bản nhạc quen thuộc.	- Một số bài hát đơn giản và bản nhạc quen thuộc với trẻ - Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc: nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	
MT 64	- Trẻ thích tô màu, vẽ tranh, xé dán, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc bằng bút sáp, phấn).	- Kỹ năng tô màu, vẽ tranh, xé dán, xếp hình, xem tranh. - Các hoạt động tô màu, vẽ tranh, xé dán, xếp hình, xem tranh. - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh gần gũi với trẻ.	
MT 65	- Trẻ thích chơi với đất nặn, sử dụng đất nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Đất nặn an toàn phù hợp với trẻ. - Các kỹ năng chơi với đất nặn và cách sử dụng đất nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản: bóp, nắn, lăn, xoay tròn.... và tạo ra một số sản phẩm đơn giản.	

2.2. Trẻ Mẫu giáo

2.2.1. Mẫu giáo Bé 3 – 4 tuổi

TT	Mã hóa	Mục tiêu	Nội dung
I	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT		
a)	Phát triển vận động		
	MT 1	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. + Cân nặng của trẻ: Trai: 12,7 – 21,2 kg Gái: 12,3 -21,5 kg + Chiều cao của trẻ: Trai: 94,9 – 111,7 cm Gái: 94,1 – 113,3 cm	- Chế độ dinh dưỡng hợp lí. - Tổ chức khám sức khỏe định kì. - Cân đo và vào biểu đồ tăng trưởng. - Đánh giá trạng thái dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ tăng trưởng.
	MT 2	- Trẻ thực hiện được các động tác phát triển về các nhóm cơ và hô hấp	* Các động tác phát triển hô hấp: * Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: * Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn: * Các động tác phát triển cơ chân:
	MT 3	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể đi được hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2).	-Thực hiện một số bài tập đi, đi trong đường hẹp (3m x 0,2m) đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.
	MT 4	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi kiễng gót liên tục 3 m.	- Thực hiện một số bài tập đi kiễng gót, đi kiễng gót liên tục 3 m
	MT 5	- Trẻ kiểm soát được vận động đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh	- Thực hiện một số bài tập đi nhanh, đi chậm, đi/chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh
	MT 6	- Trẻ kiểm soát được vận động chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh	- Thực hiện bài tập chạy thay đổi tốc độ, chạy nhanh, chạy chậm, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh

MT 7	- Trẻ đi/chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc(3-4 điểm) không chệch ra ngoài	- Thực hiện bài tập đi/chạy thay đổi hướng trong đường đích dắc (3- 4 điểm) không chệch ra ngoài, đi thay đổi hướng theo đường đích dắc
MT 8	- Trẻ thể hiện sự nhanh nhẹn chạy 15 m liên tục theo hướng thẳng	-Thực hiện bài tập chạy nhanh, chạy chậm, chạy theo hướng thẳng 15m
MT 9	- Trẻ phối hợp tay mắt trong vận động tung bắt bóng với cô	- Thực hiện một số bài tập tung bóng lên cao bằng 2 tay, tung bóng cho cô, bắt và tung bóng với cô bằng 2 tay.
MT 10	- Trẻ tự đập và bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18 cm).	- Thực hiện một số bài tập phát triển tay, Đập và bắt bóng bằng 2 tay với cô, đập và bắt bóng bằng 2 tay
MT 11	- Trẻ thể hiện sự mạnh, khéo ném xa bằng 1 tay, 2 tay	- Thực hiện một số vận động ném, ném xa bằng 1 tay, ném xa bằng 2 tay.
MT 12	- Trẻ phối hợp tay mắt ném trúng đích ngang bằng 1 tay, (xa 1,5m).	- Một số bài tập ném, ném xa, ném trúng đích bằng một tay
MT 13	- Trẻ chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc	- Thực hiện một số bài tập chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc.
MT 14	- Trẻ bước lên, xuống bục cao 30cm	- Thực hiện một số bài tập bước lên xuống các bậc thang, bước lên, xuống bục cao (cao 30 cm)
MT 15	- Trẻ biết phối hợp chân tay bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	- Thực hiện một số bài tập phát triển vận động bò, bò theo hướng thẳng, bò trong đường hẹp (3m x 0,4m), bò trong đường đích dắc.
MT 16	- Trẻ có khả năng phối hợp giác quan và vận động bò chui qua cổng	- Thực hiện một số bài tập bò chui qua cổng (40 x 40cm), bò chui dưới dây
MT 17	- Trẻ biết phối hợp chân tay nhịp nhàng trong vận động trườn theo hướng thẳng	- Thực hiện một số bài tập trườn về phía trước, trườn theo hướng thẳng, trườn chui dưới dây, trườn chui dưới cổng
MT 18	- Trẻ có khả năng phối hợp tay, chân nhịp nhàng, giữ được thăng bằng cơ thể khi bật xa 25 cm	- Thực hiện một số vận động bật nhảy tại chỗ, bật tiến về phía trước, bật xa 20- 25 cm
MT 19	-Trẻ tung, bắt bóng 3 lần không rơi bóng(khoảng cách 2,5m)	- Thực hiện một số bài tập lăn bóng với cô, tung bắt bóng với cô khoảng cách 2,5m
MT 20	-Trẻ tự đập bóng và bắt bóng 3 lần liên tiếp	- Thực hiện bài tập đập bóng và bắt bóng
MT 21	- Trẻ thực hiện được các cử động của bàn tay, ngón tay	- Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, đan các ngón tay - Vo, xoáy, xoắn, búng ngón tay, vẽ, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, ..
MT 22	- Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu	- Cách cầm bút - Tô vẽ nguệch ngoạc theo ý thích, theo yêu cầu. - Vẽ hình tròn theo mẫu.
MT 23	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt cắt thẳng được 1 đoạn 10cm	- Sử dụng kéo - Cắt theo hướng dẫn
MT 24	- Trẻ biết xếp chồng 10-12 khối không đổ	- Xếp chồng các hình khối khác nhau theo yêu cầu. - Xếp chồng các hình khối khác nhau theo ý thích.
MT 25	- Trẻ phối hợp được cử động	- Tự cài, cởi cúc.

	<i>bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt tự cài và cởi cúc</i>	- Các cử động của đôi bàn tay; lắp ráp các hình; xâu luôn các hạt; cài, cởi khuy áo, kéo khóa.
GIÁO DỤC DINH DƯỠNG VÀ SỨC KHỎE		
MT 26	<i>- Trẻ nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của chúng đối với sức khỏe.</i>	- Nhận biết một số thực phẩm khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau,...) - Nhận biết một số món ăn quen thuộc
MT 27	<i>- Trẻ biết ăn để cao lớn khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau</i>	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày - Ích lợi của việc ăn uống đủ lượng, đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì,...)
MT 28	<i>- Trẻ làm được một số công việc vệ sinh đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn</i>	- Tập rửa tay bằng xà phòng theo các bước. - Làm quen với cách đánh răng, xúc miệng, lau mặt - Những đồ dùng cần thiết để bé xúc miệng, lau mặt - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường với sức khỏe con người - Nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh
MT 29	<i>- Trẻ tháo tất, cởi quần, áo dưới sự giúp đỡ của người lớn.</i>	- Cách tháo tất, cởi quần, áo. - Tập tháo tất, cởi quần áo khi bẩn, ướt.
MT 30	<i>- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.</i>	- Sử dụng ca, bát, cốc, thìa... khi nào - Cách trẻ cầm bát, thìa - Cách bảo quản bát, thìa, cốc..
MT 31	<i>- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống</i>	- Uống nước đã đun sôi. - Mời cô, mời bạn khi ăn, - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.
MT 32	<i>-Trẻ biết tự cầm bát, thìa đúng cách</i>	- Cách bé cầm bát, thìa. - Biết giữ gìn đồ dùng ăn uống.
MT 33	<i>-Trẻ biết rửa tay với sự giúp đỡ của người lớn</i>	- Tập rửa tay bằng xà phòng.
MT 34	<i>- Trẻ thực hiện được một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.</i>	- Một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Tập đánh răng, lau mặt. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Mặc trang phục phù hợp với thời tiết, ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết đối với sức khỏe
MT 35	<i>- Trẻ biết nói với người lớn khi đau, chảy máu.</i>	- Nhận biết một số biểu hiện đơn giản khi bị ốm (ho, sốt, đau đầu, đau răng...) - Nói với người lớn khi ốm, đau, chảy máu.
MT 36	<i>- Trẻ nhận được ra và không chơi một số vật dụng nguy hiểm, nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở.</i>	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng: phích nước, ổ cắm, dao, bàn là, cành cây.. - Nhận biết và phòng tránh những nơi nguy hiểm: hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi,...
MT 37	<i>- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.</i>	- Không cười đùa trong khi ăn uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt. - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn.
MT 38	<i>- Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi</i>	- Tìm hiểu các tình huống khi được người lạ cho quà

		<i>chưa được người thân cho phép</i>	- Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.
	MT 39	<i>- Trẻ nhận biết một số trường hợp khẩn cấp, biết kêu cứu và gọi người giúp đỡ</i>	- Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, nước ngập...) - Biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ (Bị đau, bị lạc, bị khóa trái trong nhà...) - Hành động tự bảo vệ.
II	PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
	KHÁM PHÁ KHOA HỌC		
	MT 40	<i>- Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi.</i>	- Khám phá sự vật, hiện tượng xảy ra xung quanh trẻ - Tìm hiểu về một số dấu hiệu nổi bật của các hiện tượng thiên nhiên nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sức khỏe của trẻ - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm, các mùa trong năm. - Tìm hiểu các nguồn nước có trong môi trường sống, nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày - Ích lợi của nước với đời sống của con người, động vật, thực vật...
	MT 41	<i>- Trẻ thích tìm hiểu khám phá đồ vật</i>	- Tên gọi, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách dùng đồ vật, đồ chơi của bản thân, trong gia đình, ở lớp học,... - Sờ, ngắm nhìn, xếp,... để nhận biết đặc điểm nổi bật của các đối tượng - Nhận biết mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - So sánh sự giống và khác nhau của 2 loại đồ vật
	MT 42	<i>- Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát tìm hiểu đối tượng</i>	- Một số đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi,...; sự phát triển của cây cối, ... - Quan sát, dự đoán về ảnh hưởng thời tiết đến sinh hoạt con người. - Làm thí nghiệm với một vài chất liệu nổi bật của các đồ dùng, đồ chơi trong gia đình: gỗ, nhựa, kim loại, inóc, sắt, nhôm, vải, nilon, xem vật nào nổi, vật nào chìm,...
	MT 43	<i>- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo</i>	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: + Xem sách tranh, xem tranh ảnh + Suy tâm, làm sách tranh + Trò chuyện với người lớn, với bạn bè, nhận xét....
	MT 44	<i>-Trẻ nhận biết được một số đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật quen thuộc</i>	- Gọi tên con vật gần gũi xung quanh - Đặc điểm, lợi ích và tác hại của một số con vật - Cách chăm sóc, bảo vệ - Mối liên hệ với môi trường sống - So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật - Chọn tranh hoặc đồ chơi các con vật theo dấu hiệu cho trước
	MT 45	<i>-Trẻ nhận biết được một số đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây cối, hoa, quả quen thuộc</i>	- Gọi tên nhóm cây cối, hoa, quả gần gũi xung quanh - Đặc điểm, lợi ích của một số cây cối, hoa, quả - Mối liên hệ với môi trường sống

			<ul style="list-style-type: none"> - Cách chăm sóc, bảo vệ - So sánh sự giống và khác nhau của một số cây cối, hoa, quả - Tạo nhóm theo dấu hiệu rõ nét về màu sắc, kích thước,..
MT 46	<i>-Trẻ biết đặc điểm, công dụng của phương tiện giao thông quen thuộc và một số quy định giao thông đơn giản</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên gọi, đặc điểm, công dụng, của một số phương tiện giao thông quen thuộc - Một số quy định giao thông đơn giản 	
MT 47	<i>-Trẻ phân loại được các đối tượng theo 1 dấu hiệu.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại cây, hoa , quả, con vật,... theo 1 dấu hiệu. - Phân loại phương tiện giao thông theo đặc điểm, nơi hoạt động, công dụng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu 	
MT 48	<i>- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật và hiện tượng quen thuộc khi được hỏi</i>	- Các mối quan hệ đơn giản giữa con người, cây cối, con vật với môi trường sống	
MT 49	<i>- Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng khi quan sát với sự gợi mở của cô giáo</i>	- Nói về đặc điểm, những dấu hiệu nổi bật của đối tượng quan sát	
MT 50	<i>-Trẻ biết gọi tên một số thiết bị, đồ dùng thông minh, biết cách bật mở đơn giản. (PTCT)</i>	<ul style="list-style-type: none"> + Tên gọi đồ dùng, thiết bị thông minh. + Cách bật mở thiết bị an toàn. 	
KHÁM PHÁ XÃ HỘI			
MT 51	<i>- Trẻ thể một số điều quan sát được qua các hoạt động khác nhau</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Bắt chước các hành động của những người gần gũi của các vai chơi trong các trò chơi đóng vai - Hát, múa, làm động tác các con vật, cây cối,.. - Vẽ, nặn, xé dán cây cối, đồ dùng, con vật,... đã nhìn thấy. 	
MT 52	<i>- Trẻ nhận biết được về bản thân khi được hỏi và trò chuyện.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Họ tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - Đặc điểm, sở thích của bản thân - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác trên cơ thể 	
MT 53	<i>-Trẻ nhận biết về gia đình khi được hỏi và trò chuyện.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Họ tên, công việc của bố, mẹ những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Địa chỉ gia đình 	
MT 54	<i>-Trẻ có hiểu biết về trường, lớp mầm non</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên trường, lớp mẫu giáo - Tên, công việc của cô giáo và các cô bác trong trường - Tên các bạn - Đồ dùng, đồ chơi của lớp - Các hoạt động của trẻ ở trường, lớp 	
MT 55	<i>-Trẻ nhận biết một số nghề phổ biến quen thuộc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên gọi một số nghề gần gũi, phổ biến - Sản phẩm một số nghề - Lợi ích của các nghề - Yêu quý người lao động 	
MT 56	<i>-Trẻ kể tên và một số ngày lễ hội</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên gọi một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa nơi trẻ sống, tìm hiểu một số ngày lễ hội: Khai giảng, Tết trung thu, Tết Nguyên đán, Tết thiếu nhi 1-6. - Nhận biết cờ tổ quốc 	
MT 57	<i>-Trẻ kể tên một vài danh lam</i>	- Tên gọi, một vài đặc điểm nổi bật của một số	

		<i>thắng cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương</i>	di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng, địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống: Vịnh Hạ Long, Đảo Tuần Châu, Đền Cái Lân..
	MT 58	- Trẻ biết kể về đặc điểm của cảnh đẹp Vịnh Hạ Long nơi trẻ sinh sống	- Thể hiện sự vui thích khi được xem tư liệu về cảnh đẹp Vịnh Hạ Long
	MT 59	-Trẻ biết một số qui định giao thông đơn giản	- Một số qui định giao thông phổ biến, hàng ngày - Một số hành vi đúng sai, khi tham gia giao thông
LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN			
	MT 60	- Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm	- Thích đếm các vật ở xung quanh - Hay hỏi về số lượng - Đếm vẹt, đếm các ngón tay
	MT 61	- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Thuộc số đếm - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 1,2,3,4,5, và đếm theo khả năng. - Nhận biết 1 và nhiều.
	MT 62	- Trẻ biết so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5, nói được các từ bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau - Sử dụng đúng các từ bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
	MT 63	- Trẻ biết gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Đếm các nhóm đối tượng trong phạm vi 5 - Gộp 2 nhóm đối tượng cùng loại và đếm.
	MT 64	- Trẻ thực hiện tách 1 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm.	- Đếm các nhóm đối tượng trong phạm vi 5 - Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn
	MT 65	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1- 1; ghép đôi. - Xếp xen kẽ. - Xếp theo 1 quy tắc cho trước.
	MT 66	- Trẻ nhận biết được sự khác nhau về kích thước của 2 đối tượng.	- So sánh kích thước của 2 đối tượng: To- nhỏ. Cao - thấp, Dài - ngắn - Sử dụng các từ: to hơn-nhỏ hơn, dài hơn-ngắn hơn, cao hơn-thấp hơn, bằng nhau
	MT 67	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. - Nhận dạng các hình theo thực tế. - Sử dụng các hình học để lắp ghép.
	MT 68	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết tay phải, tay trái của bản thân - Nhận biết các hướng: phía trên - phía dưới; phía trước – phía sau của bản thân mình.
III	PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI		
	PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM		
	MT 69	- Trẻ thể hiện được ý thức về bản thân	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố, mẹ - Những điều trẻ thích, không thích,
	MT 70	- Trẻ biết thể hiện được sự tự tin, tự lực, thực hiện công việc được giao đến cùng	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. - Cố gắng hoàn thành công việc được giao: chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,... - Vui vẻ nhận công việc được giao - Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động trong sinh hoạt, trong giao tiếp, mạnh dạn khi trả lời các câu hỏi

	MT 71	<i>- Trẻ nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh.</i>	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc của người khác: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, khi tiếp xúc trực tiếp hoặc qua tranh ảnh.
	MT 72	<i>- Trẻ biết bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.</i>	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp của bản thân như: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua lời nói, nét mặt, cử chỉ, và điệu bộ, qua trò chơi, hát, vận động
	MT 73	<i>- Trẻ thích chơi cùng bạn, không tranh giành đồ chơi</i>	- Nhanh chóng nhập cuộc vào hoạt động nhóm với bạn - Chủ động đến nói chuyện với bạn và người khác khi tham gia vào các hoạt động: các trò chơi, tham quan, lễ hội. - Chia sẻ đồ chơi với các bạn - Chơi hòa thuận, chờ đến lượt chơi
	MT 74	<i>- Trẻ có biểu hiện quan tâm đến người thân</i>	- Quan tâm đến, an ủi, bênh vực người thân bênh khi họ bị ốm, mệt hoặc buồn rầu bằng lời nói, cử chỉ - Hoan hô, cổ vũ khi bạn chiến thắng trong trò chơi
PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG XÃ HỘI			
	MT 75	<i>- Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Vịnh Hạ Long, thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Vịnh Hạ Long</i>	- Nhận ra hình ảnh Vịnh Hạ Long qua tranh, ảnh, phim - Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Vịnh Hạ Long.
	MT 76	<i>- Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Bác Hồ, thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.</i>	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ qua tranh, ảnh, phim - Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.
	MT 77	<i>- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng.</i>	- Một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: cất đồ dùng, đồ chơi vào nơi quy định, trật tự khi ăn, khi ngủ; vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép,...
	MT 78	<i>- Trẻ biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở</i>	- Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn. - Cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà. - Thể hiện sự xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi (đứng im, đỏ mặt, cúi đầu, sợ hãi, khóc)
	MT 79	<i>- Trẻ biết chú ý nghe khi cô và bạn nói.</i>	- Thái độ và hành động của bé khi giao tiếp với bạn và người lớn: lắng nghe ý kiến của của bạn, của cô giáo.
	MT 80	<i>- Trẻ có thể chấp nhận yêu cầu và làm theo chỉ dẫn đơn giản của người lớn.</i>	- Tham gia vào các hoạt động của người lớn việc tổ chức - Nhận và thực hiện nhiệm vụ của mình trong các hoạt động.
	MT 81	<i>- Trẻ biết chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi.</i>	- Chủ động nói chuyện, trả lời các câu hỏi trong giao tiếp với những người gần gũi. - Kể cho bạn, cô giáo, bố mẹ những chuyện vui buồn.
	MT 82	<i>- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây</i>	- Xem tranh ảnh Lễ hội Đền Cửa Ông, Vịnh Hạ Long, ... - Nhận nhiệm vụ chăm sóc, tưới cây, cho con vật quen thuộc, hiền lành ăn - Bảo vệ, chăm sóc con vật, cây cối
	MT 83	<i>- Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường.</i>	- Bỏ rác đúng nơi qui định - Tiết kiệm điện nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường
	MT 84	<i>- Trẻ bước đầu có một số</i>	+ Một số hành vi ứng xử văn minh của

		<i>hành vi ứng xử văn minh của người dân thành phố du lịch Hạ Long (PTCT)</i>	người dân thành phố du lịch Hạ Long: Vui vẻ
	MT 85	<i>- Trẻ có một số kỹ năng khi bị lạc, bỏ quên (PTCT)</i>	+ <i>Hành động tự bảo vệ bản thân</i>
	MT 86	<i>- Trẻ có một số kỹ năng phòng chống khi bị xâm hại(PTCT)</i>	+ <i>Vùng an toàn, vùng không an toàn của cơ thể trẻ</i> + <i>Quy tắc 4 vòng tròn</i> + <i>Quy tắc đồ bơi</i> + <i>Hành động tự bảo vệ bản thân</i>
IV	PHÁT TRIỂN THẨM MỸ		
		ÂM NHẠC	
	MT 87	<i>- Trẻ cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng xung quanh và các tác phẩm nghệ thuật.</i>	- Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tm nghệ thuật
	MT 88	<i>- Trẻ thích hát, nghe hát, nghe nhạc</i>	- Nghe cô hát, hát theo cô - Nghe hát, nhạc trên băng đài các thể loại âm nhạc khác nhau: Nhạc thiếu nhi, Nhạc dân ca, Nhạc cổ điển,... những bản nhạc, bài hát có nội dung ca ngợi vẻ đẹp của quê hương, đất nước, con người, thiên nhiên, có giai điệu vui tươi, trong sáng, rộn ràng, hùng vĩ, có sắc thái tình cảm đa dạng. - Nghe âm thanh trong cuộc sống
	MT 89	<i>- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu của bài hát quen thuộc</i> <i>(Có thể PTCT)</i>	- Hát theo cô - Hát theo giai điệu bài hát quen thuộc. - Hát tự nhiên
	MT90	<i>- Trẻ biết vận động theo nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc</i>	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu. - Vận động theo ý thích khi nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc - Vỗ tay hoặc sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp - Nghĩ ra các một số hình thức đơn giản để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.
		TẠO HÌNH	
	MT 91	<i>- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo 1 sản phẩm đơn giản, có sự gợi ý</i>	- Quan sát, gọi tên, lựa chọn nguyên liệu để tạo ra sản phẩm tạo hình - Sử dụng các nguyên liệu để tạo ra sản phẩm đơn giản dưới sự hướng dẫn của người lớn.
	MT92	<i>- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, nét cong, nét xiên, nét ngang. Phối hợp các nét vẽ để tạo thành bức tranh đơn giản.</i>	- Vẽ các nét thẳng, nét cong, nét xiên, nét ngang tạo thành bức tranh đơn giản theo mẫu, theo đề tài, theo ý thích
	MT 93	<i>- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.</i>	- Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản theo ý thích, theo yêu cầu. - Dán các đồ vật, con vật, hoa quả
	MT 94	<i>- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn đất, ấn dẹt đất nặn. Phối hợp các thao tác lăn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2</i>	- Lăn dọc, xoay tròn đất, ấn dẹt đất nặn tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối đơn giản theo ý thích, theo mẫu, theo đề tài, theo ý thích

		khối đơn giản.	
	MT 95	- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành những sản phẩm có cấu trúc đơn giản	- Xếp chồng, xếp cạnh, xếp các khối gỗ để tạo thành các sản phẩm - Xếp bằng các hình, hạt hạt
	MT 96	- Trẻ biết nhận xét và giữ gìn sản phẩm của mình, của bạn	- Nêu nhận xét sản phẩm của mình một cách đơn giản - Nói tên sản phẩm tạo hình của bản thân, của bạn dựa vào ý thích (hình ảnh) trong sản phẩm. - Giữ gìn sản phẩm
	MT 97	- Trẻ biết thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật.	- Hát vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích - Đặt tên cho sản phẩm của mình.
V	PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
	KHẢ NĂNG NGHE		
	MT98	- Trẻ thực hiện được 2 - 3 yêu cầu liên tiếp.	- Lắng nghe và hiểu được 2-3 yêu cầu liên tiếp - Hiểu và thực hiện được 2, 3 yêu cầu.
	MT 90	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Các từ khái quát chỉ tên gọi, đặc điểm, tính chất, công dụng, các loại rau, quả, con vật,... và các từ biểu cảm - Giải nghĩa một số từ với sự giúp đỡ của người khác
	MT 100	- Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức - Trao đổi, trả lời các câu hỏi với người khác về đồ dùng đồ chơi, đồ dùng gia đình, về các con vật và cây cối ..
	MT 101	- Trẻ biết lắng nghe, kể chuyện và đặt câu hỏi theo nội dung truyện	- Lắng nghe kể chuyện và đặt câu hỏi theo nội dung các câu truyện phù hợp với độ tuổi
	KHẢ NĂNG NÓI		
	MT 102	- Trẻ biết nói rõ để người nghe có thể hiểu được	- Phát âm các tiếng có chứa âm khó - Nói rõ ràng để người nghe có thể hiểu được - Diễn đạt ý tưởng, trả lời được theo ý câu hỏi - Tốc độ, âm lượng phù hợp với người nghe
	MT 103	- Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... trong giao tiếp
	MT 104	- Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định	- Sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định trong giao tiếp hàng ngày. - Trả lời được các câu hỏi: Ai?, Cái gì?, Ở đâu? Khi nào?,...
	MT 105	- Trẻ biết kể lại các sự việc đơn giản theo trình tự thời gian	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe - Kể lại các sự việc hiện tượng đã gặp, đã xảy ra - Kể lại sự việc theo trình tự thời gian
	MT 106	- Trẻ có thể đọc thuộc các bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thuộc các bài thơ, ca dao, đồng dao - Đọc biểu cảm kết hợp cử chỉ điệu bộ bài thơ, đồng dao đơn giản.
	MT 107	- Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc	- Kể lại câu chuyện đã được nghe - Kể chuyện có mở đầu, kết thúc
	MT 108	- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. - Đóng kịch - Diễn rối.
	MT 109	- Trẻ biết sử dụng các từ như:	- Hiểu nghĩa các từ: mời cô, mời bạn, cảm ơn,

		<i>mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.</i>	xin lỗi,... - Sử dụng các từ đó trong giao tiếp.
	MT 110	<i>- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.</i>	- Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được, phù hợp với tình huống giao tiếp. - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở
	MT 111	<i>Trẻ biết chọn sách, sử dụng sách.</i>	- Chọn sách theo ý thích để xem - Chọn sách theo chủ đề nào đó khi được yêu cầu - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và đọc truyện - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách - Giữ gìn bảo vệ sách.
LÀM QUEN VỚI ĐỌC VÀ VIẾT			
	MT 112	<i>Trẻ biết đọc sách theo tranh minh họa</i>	- Cho trẻ tự đọc, đọc sách theo ý thích (đọc vẹt) - Đọc truyện qua tranh vẽ - Đọc sáng tạo theo trí tưởng tượng của trẻ - Đọc từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.
	MT 113	<i>- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh</i>	- Xem tranh, mô tả hành động của các nhân vật trong tranh - Đóng kịch - Diễn rối.
	MT 114	<i>- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm.</i>	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ...)
	MT 115	<i>- Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...</i>	- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...

2.2.2. Mẫu giáo Nhỡ 4 – 5 tuổi

TT	Mã hóa	Mục tiêu	Nội dung
I	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT		
a)	<i>Phát triển vận động</i>		
	MT1	<i>- Trẻ đạt cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi:</i> + Cân nặng: . Trẻ trai: 14,1 – 24,2 kg . Trẻ gái: 13,7 – 24,9 kg + Chiều cao: . Trẻ trai: 100,7 – 119,2 cm . Trẻ gái: 99,9 – 118,9 cm	+ Cân nặng chiều cao phát triển bình thường + Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu của trẻ theo độ tuổi.
	MT 2	<i>- Trẻ thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp:</i>	- Các động tác phát triển hô hấp - Một số bài tập phát triển cử động, vận động khéo léo của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt.
	MT 3	<i>- Trẻ thực hiện được bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</i>	- Một số bài tập bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.

MT4	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi.	- Một số bài tập giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi.
MT 5	- Trẻ đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt zíc zắc)	- Một số bài tập: Đi, chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu ,vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc)
MT 6	- Trẻ chạy được liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10s.	- Các bài tập chạy liên tục theo hướng thẳng 15m
MT 7	- Trẻ Bật xa 30 – 40cm.	- Một số bài tập bật tại chỗ, bật xa 30 - 40 cm
MT 8	- Trẻ nhảy xuống từ độ cao 30 - 35 cm.	- Một số bài nhảy xuống từ độ cao 30-35cm
MT 9	- Trẻ thực hiện được vận động Nhảy lò cò	- Các bài tập nhảy lò cò.
MT 10	- Trẻ có thể bò qua 3,4 điểm zíc zắc cách nhau 2 m đúng yêu cầu.	- Một số bài tập bò: bò trong đường đích dắc; bò bằng tay và bàn chân; bò qua các điểm đích dắc; bò chui qua cổng, bò chui qua ống dài.
MT 11	- Trẻ có thể trườn theo hướng thẳng	- Các bài tập trườn theo hướng thẳng.
MT 12	- Trẻ thực hiện được động tác trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,2m so với mặt đất.	- Các bài tập trèo qua ghế dài, trèo lên xuống thang.
MT 13	- Trẻ biết tung , bắt bóng với người đối diện (Cô/bạn): Bắt được 3 lần không rơi bóng (khoảng cách 3m)	- Một số bài tập đập và bắt bóng liên tiếp,chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân
MT 14	- Trẻ biết tự đập và bắt bóng 4,5 lần liên tiếp.	- Một số bài tập ném trúng đích thẳng đứng.
MT 15	- Trẻ biết ném trúng đích thẳng đứng.(xa 1,5m, cao 1,2 m)	- Một số tập bài ném trúng đích thẳng.
MT 16	- Trẻ biết ném trúng đích ngang.(xa 2 m)	- Một số tập bài ném trúng đích ngang.
MT 17	- Trẻ biết: xoay, xoắn, vặn, búng ngón tay, vẽ, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay....	- Cuộn, xoay tròn cổ tay, gập mở các ngón tay. - Các trò chơi dân gian.- Vận động cuộn, xoay tròn cổ tay, gập mở các ngón tay.
MT 18	- Trẻ có thể tô, vẽ được hình nhà, người, cây.	- Tô vẽ theo mẫu theo chủ đề - Tô, vẽ theo ý thích theo chủ đề
MT 19	- Trẻ có thể xé, cắt thành thạo theo đường thẳng.	- Xé, Cắt theo ý thích, cắt theo yêu cầu - Xé, Cắt theo đường thẳng.
MT 20	- Trẻ biết xây dựng lắp ráp hình 10-12 khối gỗ	- Một số hoạt động xây dựng lắp ráp khối gỗ, xếp hình, xếp chồng, xếp cạnh.
MT 21	- Trẻ biết gập giấy dưới sự hướng dẫn của người lớn.	- Gập giấy theo ý thích - Gập giấy theo mẫu - Gập theo yêu cầu
MT 22	- Trẻ biết tết sợi đôi dưới sự giúp đỡ của người lớn	- Tết sợi đôi theo ý thích - Tết theo mẫu
MT 23	- Trẻ biết tự cài cúc, cởi cúc, buộc dây giày.	- Một số bài tập rèn sự khéo léo của đôi bàn tay: cài cởi cúc, khâu buộc dây giày.
GIÁO DỤC DINH DƯỠNG SỨC KHỎE		
MT 24	- Trẻ nhận biết được 1 số thực phẩm cùng nhóm thông thường	- Một số thực phẩm giàu chất đạm, vitamin và muối khoáng...
MT 25	- Trẻ nói được tên 1 số món	- Tên một số món ăn hàng ngày

		<i>ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản.</i>	- Cách chế biến món ăn đơn giản hàng ngày.
	MT 26	<i>- Trẻ biết ăn để cao lớn khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.</i>	- Các bữa ăn trong ngày của trẻ tại nhà trường, gia đình - Tầm quan trọng của việc ăn, uống đa dạng đầy đủ các chất dinh dưỡng
	MT 27	<i>- Trẻ biết được sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật</i>	- Lợi ích của việc ăn uống đủ lượng, đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật.
	MT 28	<i>- Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng</i>	- Các đồ dùng cần có khi rửa tay - Các bước rửa tay - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng
	MT 29	<i>- Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.</i>	- Tập rửa mặt, chải răng hàng ngày. - Các đồ dùng cần có khi chải răng, rửa mặt
	MT 30	<i>- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định</i>	- Vệ sinh đúng nơi quy định
	MT 31	<i>- Trẻ có 1 số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe</i>	- Nhận biết 1 số thói quen tốt cho sức khỏe - Tập luyện 1 số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe
	MT 32	<i>- Trẻ biết lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe</i>	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe
	MT 33	<i>- Trẻ biết tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn</i>	- Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn.
	MT 34	<i>- Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng không rơi vãi, đổ thức ăn.</i>	- Tập luyện một số kỹ năng tự phục vụ: cầm bát, xúc thìa..
	MT 35	<i>- Trẻ biết mời cô, bạn trước khi ăn, ăn từ tốn..</i>	- Nhận biết một số hành vi văn minh trong ăn uống - Rèn luyện hành vi văn minh trong ăn uống
	MT 36	<i>- Trẻ biết chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau, không uống nước lã</i>	- Lợi ích của rau, thức ăn đối với sức khỏe - Nước uống hợp vệ sinh, cách uống nước hợp lý trong ngày.
	MT 37	<i>- Trẻ nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản</i>	- Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt. - Cách phòng tránh bệnh tật
	MT 38	<i>- Trẻ lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết và ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết</i>	- Cách lựa chọn trang phục phù hợp thời tiết - Tập luyện cách lựa chọn trang phục phù hợp thời tiết
	MT 39	<i>- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định.</i>	- Nhận biết một số hành động giữ vệ sinh môi trường. - Bỏ rác đúng nơi quy định.
	MT 40	<i>- Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.</i>	- Nhận biết một số đồ vật gây nguy hiểm. - Cách phòng tránh những đồ vật nguy hiểm
	MT 41	<i>- Trẻ nhận biết 1 số hành động gây nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở</i>	- Nhận biết một số hành động gây nguy hiểm với bé và cách phòng tránh - Nhận biết 1 số kí hiệu nguy hiểm.
	MT 42	<i>- Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.</i>	- Nhận biết một số khu vực có thể gây nguy hiểm - Nhận biết một số nơi mất vệ sinh

	MT 43	- Trẻ biết không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.	- Một số tình huống trẻ không được làm. - Một số trường hợp không an toàn
	MT 44	- Trẻ nhận biết 1 số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	- Một số trường hợp không an toàn. - Gọi người giúp khi bị lạc - Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm
KHÁM PHÁ KHOA HỌC			
	MT 45	- Trẻ có một số hiểu biết ban đầu về bản thân, thích tìm hiểu các giác quan, bộ phận cơ thể con người.	- Các giác quan trên cơ thể con người. - Một số bộ phận trên cơ thể con người.
	MT 46	- Trẻ biết so sánh sự khác nhau và giống nhau của 1 đến 2 đồ dùng đồ chơi.	- Sự giống và khác nhau của 1-2 đồ dùng đồ chơi.
	MT 47	- Trẻ nhận biết đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.	- Nhận biết về đồ dùng đồ chơi
	MT 48	- Trẻ nhận biết 1 số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc	- Nhận biết một số mối liên hệ đơn giản giữa cách sử dụng với cấu tạo của đồ dùng đồ chơi
	MT 49	- Trẻ biết phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1, 2 dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1,2 dấu hiệu.
	MT 50	- Trẻ biết đặc điểm, công dụng 1 số loại PTGT	- Tên gọi, so sánh, sự khác nhau và giống nhau của 1 đến 2 phương tiện giao thông quen thuộc.
	MT 51	- Trẻ biết phân loại phương tiện giao thông theo 1, 2 dấu hiệu.	- Phân loại phương tiện giao thông theo 1, 2 dấu hiệu
	MT 52	- Trẻ biết đặc điểm, ích lợi, tác hại và cách chăm sóc các con vật gần gũi	- Đặc điểm, ích lợi, tác hại và cách chăm sóc các con vật gần gũi - So sánh sự giống nhau và khác nhau của một số cây, hoa quả. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật..với môi trường sống.
	MT 53	- Trẻ biết đặc điểm, ích lợi, tác hại và cách chăm sóc, bảo vệ: cây cối, hoa quả... quen thuộc.	- Đặc điểm, ích lợi, tác hại và cách chăm sóc, bảo vệ: cây cối, hoa quả... quen thuộc + So sánh sự giống nhau và khác nhau của một số cây, hoa quả. + Mối liên hệ đơn giản giữa các cây..với môi trường sống.
	MT 54	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo 1 hoặc 2 dấu hiệu nổi bật của cây, hoa, quả con vật,..	- Phân loại các đối tượng theo 1 hoặc 2 dấu hiệu nổi bật
	MT 55	- Trẻ biết một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó tới sinh hoạt con người.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa. - Ảnh hưởng của thời tiết đối với sinh hoạt của con người
	MT 56	- Trẻ thích tìm hiểu sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Nhận biết ngày và đêm.. - Sự khác biệt giữa ngày và đêm
	MT 57	- Trẻ thích khám phá về nước trong môi trường sống.	- Các nguồn nước: đặc điểm, tính chất của các nguồn nước - Sử dụng và bảo vệ nguồn nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước

			- Nhận biết ích lợi của các nguồn nước
	MT 58	- Trẻ biết 1 số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	- Lợi ích của ánh sáng - Nhận biết 1 số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày - Cách sử dụng hiệu quả nguồn ánh sáng
	MT 59	- Trẻ biết 1 vài đặc điểm, tính chất của đất, cát, đá, sỏi..	- Nhận biết đất, đá, cát, sỏi.. - Ích lợi và cách sử dụng đất, đá, cát sỏi..
	MT 60	- Trẻ có thể giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả một cách đơn giản các sự vật hiện tượng trong cuộc sống hàng ngày.	- Mối quan hệ nguyên nhân – kết quả các sự vật hiện tượng trong cuộc sống hàng ngày. - Cách sử dụng câu: vì... nên khi giải thích sự việc.
	MT 61	-Trẻ có thể nói được về một số đặc điểm cấu tạo của đồ vật đơn giản, có kiến thức khoa học đơn giản. (PTCT)	+ Thành phần cấu tạo của đồ vật. + Mối liên hệ đồ vật, sự vật với cuộc sống con người.
	MT 62	-Trẻ biết tên gọi và cách sử dụng một số đồ dùng, thiết bị điện tử thông minh. (PTCT)	+ Tên gọi các thiết bị, đồ dùng điện tử, đồ chơi thông minh. + Công dụng, cách sử dụng + Một số phần mềm phù hợp với trẻ
KHÁM PHÁ XÃ HỘI			
	MT 63	- Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Một số thông tin về bản thân - Chủ động giới thiệu về bản thân
	MT 64	- Trẻ nói được họ tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình mình khi được hỏi, trò chuyện xem tranh ảnh về gia đình.	- Thông tin về các thành viên trong gia đình của bé. - Nơi sống. - Các hoạt động của gia đình - Nhu cầu gia đình
	MT 65	- Trẻ biết họ tên và 1 số đặc điểm nổi bật của các bạn	- Các bạn trong lớp - Sở thích của 1 số bạn chơi thân
	MT 66	- Trẻ biết 1 số hoạt động của trẻ khi ở trường	- Một ngày ở trường của bé
	MT 67	- Trẻ nói được tên địa chỉ của trường lớp, khi được hỏi, trò chuyện.	- Trường, lớp của bé, các hoạt động ở trường. - Địa chỉ trường lớp của bé.
	MT 68	- Trẻ nói được tên và một số công việc của cô giáo và các bác nhân viên trong trường, khi được hỏi, trò chuyện.	- Công việc của các bác các cô trong trường mầm non. - Mối quan hệ của bé với các bạn, các cô bác trong trường
	MT 69	- Trẻ có thể kể được tên, công việc, công cụ sản phẩm của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Một số công việc gần gũi - Tính chất công việc - Sản phẩm của các nghề.
	MT 70	- Trẻ có thể kể được tên, và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Một số ngày hội, ngày lễ - Các hoạt động
	MT 71	-Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử văn hóa của địa phương.	- Một số cảnh đẹp của thành phố Hạ Long. - Một số di tích lịch sử của Hạ Long - Sự kiện văn hóa của địa phương. - Một số di tích lịch sử đất nước.
	MT 72	- Trẻ biết một số qui định	- Một số quy định đơn giản khi tham gia giao

		<i>giao thông đơn giản.</i>	thông - Có kỹ năng tham gia giao thông khi qua đường sắt (Phát triển CT) - Một số biển báo
LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN			
	MT 73	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Đếm đến 10
	MT 74	- Trẻ biết sử dụng các số từ 1- 5 để chỉ số lượng, số thứ tự..	- Mối liên quan giữa thẻ số và số lượng đồ vật tương ứng. - Sử dụng các số từ 1- 5 để chỉ số thứ tự.
	MT 75	- Trẻ biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
	MT 76	- Trẻ biết so sánh kích thước của 2, 3 đối tượng.	- So sánh kích thước của 2, 3 đối tượng.
	MT 77	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.
	MT 79	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	- Biết tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.
	MT 80	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	- Qui tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.
	MT 81	- Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. - Nhận biết được các chữ số
	MT 82	- Trẻ biết sử dụng các dụng cụ để đo độ dài, của 2 đối tượng và nói kết quả đo và so sánh.	- Sử dụng các dụng cụ để đo độ dài, của 2 đối tượng và nói kết quả đo và so sánh.
	MT 83	- Trẻ biết sử dụng các dụng cụ để đo dung tích của 2 đối tượng và nói kết quả đo và so sánh	- Sử dụng các dụng cụ để đo dung tích của 2 đối tượng và nói kết quả đo và so sánh.
	MT 84	- Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa các hình.	- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa các hình
	MT 85	- Trẻ có thể chấp ghép các hình học để tạo thành hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	- Chấp ghép các hình học theo ý thích và theo yêu cầu
	MT 86	- Trẻ biết xác định vị trí đồ vật so với bản thân và so với đối tượng khác	- Xác định vị trí đồ vật so với bản thân - Xác định vị trí đồ vật so với người khác..
	MT 87	- Trẻ có thể mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày
PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NGHE			
	MT 88	- Trẻ hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu	- Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu liên tiếp.

MT 89	- Trẻ hiểu nghĩa khái quát từ: rau, quả, con vật, đồ gỗ..	- Rau, quả, con vật, đồ gỗ..... thông thường là những gì? - Cho trẻ nghe, hiểu từ chỉ đặc điểm, công dụng, tác dụng của các từ: Rau, củ, quả, đồ gỗ... - Hiểu nghĩa khái quát từ: Rau, quả, con vật, đồ gỗ....
MT 90	- Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại
MT 91	- Trẻ nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức
MT 92	- Trẻ nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	- Nghe kể chuyện đọc thơ theo chủ đề
MT 93	- Trẻ nghe hiểu các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi.	- Nghe truyện, thơ, đồng dao, ca dao
PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NÓI		
MT 94	- Trẻ có thể nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.
MT 95	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	- Các từ chỉ sự vật - Các từ chỉ đặc điểm - Từ chỉ hoạt động
MT 96	- Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.
MT 97	- Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự	- Kể lại sự việc theo trình tự
MT 99	- Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.
MT 100	- Trẻ có thể bắt chước giọng nói, điệu bộ của các nhân vật trong truyện.	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của các nhân vật trong truyện.
MT 101	- Biết sử dụng các từ như: mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Các từ biểu thị sự lễ phép.
MT 102	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở
MT103	-Trẻ biết nói một số từ tiếng Anh đơn giản theo khả năng. (PTCT)	+ Bài hát tiếng Anh + Tên một số đồ dùng, con vật bằng tiếng Anh.
MT 104	- Trẻ có thể thể hiện lại câu chuyện dưới hình thức đóng kịch	- Đóng kịch dưới sự giúp đỡ của cô
LÀM QUEN VỚI VIỆC ĐỌC VÀ VIẾT		
MT 105	- Trẻ biết chọn sách để xem.	- Các loại sách, truyện - Cách xem sách
MT 106	- Trẻ làm quen với 1 số kí hiệu thông thường trong cuộc sống	- Một số kí hiệu trong cuộc sống
MT 107	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.
MT 108	- Trẻ biết cầm sách đúng	- Cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để

		<i>chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “ Đọc” sách theo tranh minh họa (đọc vẹt).</i>	xem tranh ảnh. “ Đọc” sách theo tranh minh họa (đọc vẹt). - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau
MT 109		- Trẻ nhận ra được một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, cấm hút thuốc...	- Các kí hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, cấm hút thuốc.... - Những nơi thường có các kí hiệu
MT 110		- Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “Viết” tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng	- Sử dụng kí hiệu để “Viết” tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng
MT 111		- Trẻ có thể nhận dạng 1 số chữ cái, tập tô tập đồ các nét chữ	- Nhận dạng các chữ cái - Tập tô, đồ các nét chữ
MT 112		- Trẻ làm quen với cách đọc và viết Tiếng Việt	- Làm quen với chữ viết
MT 113		- Trẻ biết giữ gìn và bảo vệ sách	- Hành vi, thái độ khi sử dụng sách
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KĨ NĂNG XÃ HỘI			
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM			
MT 114		- Trẻ nói được điều bé thích và không thích, những việc gì bé có thể làm được	- Những điều bé thích và không thích - Những việc bé làm được.
MT 115		- Trẻ biết tự chọn đồ chơi và trò chơi theo ý thích.	- Đồ chơi và trò chơi bé yêu thích. - Sở thích của bé
MT 116		- Trẻ cố gắng hoàn thành các công việc đơn giản được giao.	- Các công việc hàng ngày của bé.
MT 117		- Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.
MT 118		- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Các cảm xúc của Bé - Cách bé biểu lộ các cảm xúc khác nhau
MT 119		- Trẻ biết thể hiện tình cảm, cảm xúc khi nhận ra hình ảnh Bác Hồ và lắng Bác Hồ.	- Bác Hồ - Lắng Bác Hồ
MT 120		- Khởi gợi ở trẻ niềm tự hào, tự tôn dân tộc (PTCT)	+ Lãnh thổ Việt Nam: Bản đồ, ... + Quốc ca Việt Nam; cờ tổ quốc.. + Biển và Hải Đảo của tổ quốc.
PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG XÃ HỘI			
MT 121		- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, ở gia đình và ở nơi công cộng: Cất đồ chơi, vâng lời bố mẹ...	- Các quy định ở lớp. - Các quy định ở gia đình. - Các quy định ở nơi công cộng.
MT 122		- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Câu nói, cử chỉ đẹp trong giao tiếp.
MT 123		- Trẻ có một số hành vi ứng xử văn minh của người dân du lịch thành phố Hạ Long.	+ Tươi tắn, thân thiện + Các hành vi văn minh khi tham gia lễ hội

			+ Các hoạt động bảo vệ môi trường.
	MT 124	- Trẻ biết chú ý khi cô, bạn nói.	- Chú ý, lắng nghe người khác nói
	MT 125	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác.
	MT 126	- Trẻ có một số kỹ năng khi bị lạc, bỏ quên (PTCT)	+ Hành động tự bảo vệ bản thân
	MT 127	- Trẻ có một số kỹ năng phòng chống khi bị xâm hại (PTCT)	+ Vùng an toàn, vùng không an toàn của cơ thể trẻ + Quy tắc 4 vòng tròn + Quy tắc đồ bơi + Hành động tự bảo vệ bản thân
PHÁT TRIỂN THẨM MỸ			
ÂM NHẠC			
	MT 128	- Trẻ biết thể hiện cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc.	- Một số âm thanh trong cuộc sống, các bài hát, bản nhạc. - Thể hiện cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm, các bài hát, các bản nhạc.
	MT 129	- Trẻ thể hiện sự chú ý và thích thú hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát thơ bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể chuyện.	- Các loại nhạc khác nhau. - Các bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, truyện kể.
	MT 130	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ..	- Hát đúng giai điệu, lời ca và đúng tính chất của bài hát.
	MT 131	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay, vận động minh họa,..)	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. - Vận động theo ý thích khi nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.
	MT 132	- Trẻ biết hát, vận động theo nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc của các vùng miền khác nhau, nhạc nước ngoài... (PTCT)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu. - Vận động theo ý thích khi nghe các bài hát, bản nhạc - Vỗ tay hoặc sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, nhạc cụ dân tộc phù hợp với vùng miền
TẠO HÌNH			
	MT 133	- Trẻ biết thể hiện cảm xúc của mình khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên và các tác phẩm nghệ thuật.	- Thể hiện cảm xúc của mình khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng; các tác phẩm tạo hình.
	MT 134	- Trẻ biết phối hợp các	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để

		<i>nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý, theo ý thích.</i>	tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý, theo ý thích.
	MT 135	<i>- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang để tạo thành bức tranh có bố cục và màu sắc đơn giản.</i>	- Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang để tạo thành bức tranh đơn giản.
	MT 136	<i>- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, xiên, ngang, cong tròn để tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.</i>	- Xé, cắt theo đường thẳng, xiên, ngang, cong tròn để tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.
	MT 137	<i>- Trẻ biết làm lốm, đổ bột, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết</i>	- Làm lốm, đổ bột, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết
	MT 138	<i>- Trẻ có thể Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.</i>	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.
	MT 139	<i>- Trẻ biết nhận xét, các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.</i>	- Nhận xét, các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.
	MT 140	<i>- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm</i>	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm của bản thân.

2.2.3. Mẫu giáo Lớn 5 – 6 Tuổi

TT	Mã hóa	Mục tiêu	Nội dung
I	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT		
a)	<i>Phát triển vận động</i>		
	MT1	<i>- Trẻ đạt cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: * Cân nặng: +Trẻ trai: 15,9 – 27,1 kg +Trẻ gái: 15,3 – 27,8 kg *Chiều cao: +Trẻ trai: 106,1 – 125,8 cm +Trẻ gái: 104,9 – 125,4 cm</i>	+ Đảm bảo chế độ dinh dưỡng cho trẻ trong trường mầm non + Chăm sóc sức khỏe cho trẻ trong trường mầm non.
	MT 2	<i>- Trẻ biết tập các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp:</i>	+ Các động tác phát triển hô hấp. + Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai. + Các động tác phát triển cơ bụng, lưng. + Các động tác phát triển cơ chân.
	MT 3	<i>-Trẻ biết giữ thăng bằng khi đi lên, xuống ván kê dốc (2m x 0,3 m)</i>	+ Các bài tập giúp trẻ đi thăng bằng khi lên, xuống ván kê dốc.
	MT4	<i>- Trẻ đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). (CS11)</i>	+ Các bài tập giúp trẻ đi thăng bằng trên ghế thể dục.
	MT 5	<i>-Trẻ chạy 18m trong khoảng thời gian 5 -7 s. (CS12)</i>	+ Các bài tập chạy theo hướng thẳng trong khoảng 18m, hạn chế thời gian.
	MT 6	<i>-Trẻ chạy được liên tục 150m không hạn chế thời gian.(CS13)</i>	+ Các bài tập cho trẻ chạy liên tục trong khoảng 150m, không hạn chế thời gian.
	MT 7	<i>-Trẻ biết: Bật xa tối thiểu 50cm.(CS1)</i>	+ Một số bài tập về bật tại chỗ, bật xa.

MT 8	-Trẻ có thể: Nhảy xuống từ độ cao 40 cm.(CS2)	+ Một số bài tập cho trẻ nhảy từ độ cao 40cm xuống sàn.
MT 9	-Trẻ có thể: Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.(CS9)	+ Một số bài tập cho trẻ nhảy lò cò.
MT 10	-Trẻ biết bò qua 5,6 điểm đích dắc cách nhau 1,5 m đúng yêu cầu.	+ Một số bài tập cho trẻ bò đích dắc qua các điểm.
MT 11	-Trẻ thực hiện được động tác: Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.(CS4)	+ Một số bài tập cho trẻ trèo lên xuống thang.
MT 12	-Trẻ biết: Đập và bắt bóng bằng 2 tay.(CS10)	+ Một số bài tập cho trẻ đập và bắt bóng bằng 2 tay.
MT 13	-Trẻ biết: Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m.(CS3)	+ Một số bài tập cho trẻ ném và bắt bóng với người đối diện.
MT 14	-Ném trúng đích thẳng đứng.	+ Một số bài tập ném trúng đích thẳng.
MT 15	-Trẻ có thể: Tham gia các hoạt động học tập không có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30p.(CS14)	+ Các hoạt động học.
MT 16	- Trẻ biết tự mặc và cởi được áo.(CS5)	+ Một số bài tập rèn sự khéo léo của đôi bàn tay: đóng - mở cúc, kéo - mở khóa, buộc dây.....
MT 17	- Trẻ biết tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ.(CS6)	+Cách tô đồ theo nét vẽ, hình vẽ không chừa ra ngoài hình vẽ. + Vẽ theo ý thích, theo yêu cầu.
MT 18	-Dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhả.(CS8)	+ Bê nắn, lắp ráp, xếp hình... + Xé dán..
MT 19	-Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.(CS7)	+ Cắt theo ý thích và theo yêu cầu.
GIÁO DỤC DINH DƯỠNG SỨC KHỎE		
MT 20	- Trẻ biết thực phẩm giàu chất đạm,vitamin và muối khoáng...	+ Một số thực phẩm thông thường có đầy đủ 4 nhóm chất.
MT 21	-Trẻ nói được tên 1 số món ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.(CS19)	+ Thức ăn hàng ngày của bé. + Một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. +Thức ăn theo mùa.
MT 22	-Biết và không ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể.(CS20)	+ Thực phẩm bẩn, sạch. + Thức ăn và sức khỏe (ăn nhiều mỡ, nhiều đường béo phì...) + Thức ăn phù hợp với thời tiết.
MT 23	-Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.(CS15)	+ Cách rửa tay bằng xà phòng + Các đồ dùng cần thiết để rửa tay.. + Khu vực bé đi vệ sinh trong lớp, trong trường. + Bé nên rửa tay khi nào?
MT 24	-Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.(CS16)	+ Cách bé đánh răng, rửa mặt. + Những đồ dùng cần thiết để bé đánh răng, rửa mặt. + Bé đánh răng rửa mặt khi nào?

MT 25	- Biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.(CS17)	+ Một số hành vi văn minh nơi công cộng.. + Một số hành vi văn minh trong ăn, uống.
MT 26	- Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.(CS18)	+ Cách bẻ giữ quần áo, đầu tóc gọn gàng.
MT 27	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.	+ Đi vệ sinh đúng cách. + Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
MT 28	- Trẻ có 1 số thói quen bảo vệ và giữ gìn sức khỏe.	+ Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường. + Một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân, cách phòng tránh.
MT 29	- Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.(CS21)	+ Một số đồ vật có thể gây nguy hiểm (phích nước, ổ cắm, dao, cành cây...)
MT 30	- Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm. (CS22)	+ Một số việc gây nguy hiểm với bé.
MT 31	- Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.(CS23)	+ Một số khu vực có thể gây nguy hiểm (nhà đang xây, đường lầy lội ngập nước, dưới lòng đường, ao hồ) + Một số nơi mất vệ sinh (hố rác, chợ bán gia cầm...)
MT 32	+ Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.(CS26)	+ Biện cấm hút thuốc + Tác hại của thuốc lá với sức khỏe của con người.
MT 33	+ Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép. (CS24)	+ Các tình huống khi bé gặp người lạ.
MT 34	+ Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm (CS25)	+ Các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra(cháy, bị khóa trái trong nhà....)
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
KHÁM PHÁ KHOA HỌC		
MT 35	- Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.	+ Các giác quan và một số bộ phận trên cơ thể con người (tên gọi, cấu tạo, chức năng....) + Sự thay đổi và lớn lên của bản thân. + Giới tính của bản thân.
MT 36	- Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng;	+ Tên gọi, đặc điểm, cách sử dụng, cách tạo ra một số đồ dùng thông thường, đồ chơi của bé. + Sự giống và khác nhau giữa các loại đồ dùng đồ chơi.
MT 37	Trẻ có một số hiểu biết về phương tiện, giao thông gần gũi. (CS96)	+ Tên gọi, đặc điểm, cách sử dụng, cách tham gia một số phương tiện giao thông. + Sự giống và khác nhau giữa một số phương tiện giao thông.
MT 38	- Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.(CS92)	+ Tên gọi, đặc điểm, cách chăm sóc, động vật, thực vật. + Ích lợi và tác hại của động vật thực vật. + Sự giống và khác nhau giữa các nhóm cây cối, con vật.
MT 39	- Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật. (CS 93)	+ Sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối, con vật. + Mối liên hệ giữa cây cối, con vật và môi trường sống.

	MT 40	- Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống. (CS94)	+ Tên gọi, đặc điểm nổi bật về thời tiết của các mùa trong năm. + Sinh hoạt của con người với các mùa trong năm.
	MT 41	- Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra. (CS95)	+ Một số hiện tượng tự nhiên (gió, mưa, bão, ...)
	MT 42	- Trẻ hay đặt câu hỏi. (CS112)	+ Cách đặt câu hỏi trong các hoạt động.
	MT 43	- Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh. (CS113)	+ Sự quan tâm, thái độ của bé với môi trường xung quanh.
	MT 44	- Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày. (CS114)	+ Vòng đời phát triển của con vật, cây cối. + Các hiện tượng tự nhiên.
	MT 45	- Trẻ có thể thực hiện công việc theo cách riêng của mình và thể hiện ý tưởng của bản thân qua các hoạt động. (CS118, 119)	+ Thí nghiệm. + Hoạt động trải nghiệm
	MT 46	- Trẻ biết cách sử dụng một số đồ dùng, thiết bị điện tử thông minh. (PTCT)	+ Công dụng, cách sử dụng + Một số phần mềm phù hợp với trẻ
KHÁM PHÁ XÃ HỘI			
	MT 47	- Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. (CS 97)	+ Địa điểm gần gũi quen thuộc nơi trẻ sống. + Một số danh lam thắng cảnh của địa phương.
	MT 48	- Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống. (CS98)	+ Tên gọi, dụng cụ của nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. + Công việc, sản phẩm và ý nghĩa của một số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. Nghề làm Mắm (Nội dung phát triển chương trình)
	MT 49	- Trẻ có những hiểu biết về những qui định giao thông đơn giản.	+ Một số qui định giao thông,
	MT 50	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội truyền thống và nói về các hoạt động nổi bật của lễ hội đó.	+ Những lễ hội truyền thống bé yêu thích (tết trung thu, tết nguyên đán...), và các hoạt động diễn ra trong lễ hội. + Cách bé tham gia lễ hội.
LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN			
	MT 51	- Trẻ nhận biết được con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. (CS104)	+ Cách đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng (đếm đúng trên đồ vật, đếm theo nhóm khác nhau, đếm theo các hướng, đếm các đối tượng không xếp thành hàng, thành dãy...) + Các chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 10 + ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, số điện thoại biển số xe, 113, 114, 115...)
	MT 52	- Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2	+ So sánh 2, 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10.

		<i>cách và so sánh số lượng của các nhóm.(CS105)</i>	+ Gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 và đếm. + Tách 1 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 thành 2 phần bằng các cách. + So sánh kích thước của 2, 3 đối tượng.
	MT 53	<i>- Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.(CS115)</i>	+ Phân loại các nhóm đối tượng theo đặc điểm dấu hiệu. + Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
	MT 54	<i>- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.(CS116)</i>	+ Sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. + Qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. + Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
	MT 55	<i>- Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)</i>	+ Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. + Đo độ dài các vật bằng một đơn vị nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo. + Đo thể tích, dung tích các vật bằng 1 đơn vị đo nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo.
	MT 56	<i>-Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu.(CS107)</i>	+ Khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật trong môi trường xung quang trẻ. + Tên gọi, đặc điểm của các khối: cầu, trụ, vuông, chữ nhật... + Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. + Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
	MT 57	<i>- Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.(CS 108)</i>	+ Phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải của bản thân. + Phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải của người khác. + Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải so với bản thân và so với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
	MT 58	<i>- Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109)</i>	+ Tên các thứ trong tuần (thứ 2 ...Chủ nhật) + Tên các thứ trong tuần theo trình tự (thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, chủ nhật.) +Tên các ngày đi học và các ngày được nghỉ học; Một số công việc thường làm với thứ 2, thứ 3 và với thứ 7, chủ nhật....
	MT 59	<i>-Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày.(CS110)</i>	+ Các buổi trong ngày, thứ tự của các buổi trong ngày. + Công việc của hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai.
	MT 60	<i>+ Trẻ nói được ngày trên lịch lịch và giờ trên đồng hồ.(CS111)</i>	+ Chữ số trên lịch, và ý nghĩa của chúng. + Chữ số, tên gọi trên đồng hồ. + Cách xem giờ của một số loại đồng hồ
PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NGHE			
	MT 61	<i>- Trẻ nghe và hiểu, thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 – 3 hành động.(CS62)</i>	+ Thực hiện các yêu cầu của cô, của người lớn và các bạn trong các hoạt động.
	MT 62	<i>- Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản, gần gũi.(CS 63)</i>	+ Quan sát, được nghe tên gọi các sự vật và hiện tượng gần gũi đơn giản

	MT 63	- Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi. (CS61)	+ Nghe âm thanh trong cuộc sống hàng ngày. + Nghe các giọng nói với sắc thái tình cảm khác nhau.
	MT 64	- Trẻ nghe hiểu nội dung truyện, thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi. (CS64)	+ Nghe truyện, thơ, đồng dao, ca dao theo nhiều cách khác nhau (nghe trên đài, nghe cô đọc, nghe các bạn đọc.....) + Trò chuyện, trao đổi về nội dung truyện, thơ, đồng dao, ca dao mà trẻ được nghe.
	MT 65	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	+ Nghe người khác nói và đáp lại bằng lời nói phù hợp.
PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NÓI			
	MT 66	- Trẻ biết nói rõ ràng. (CS65)	+ Cách phát âm chuẩn các chữ cái trong bảng chữ cái. (Sử dụng bộ phát âm tiếng Việt). + Phát âm được một số từ đơn giản chỉ số đếm, chữ cái, tên gọi các loại động vật, hoa, quả... các sự vật gần gũi bằng tiếng Anh (ND phát triển CT) + Cách phát âm tiếng Việt khi trình bày các tác phẩm văn học hay trình bày ý kiến của bản thân + Tốc độ phát âm, âm lượng phù hợp với người nghe.
	MT 67	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày. (CS66)	+ Danh từ, động từ, tính từ... phù hợp với câu nói. + Từ láy, từ cảm thán phù hợp với ngữ cảnh và câu nói mà trẻ truyền đạt (VD: Ô tô nhà bạn Lan đẹp ơi là đẹp!)
	MT 68	- Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp. (CS67)	+ Câu đơn, câu ghép, câu cầu khiến,... đầy đủ các thành phần câu tạo câu. + Câu hỏi, câu cầu khiến, câu khẳng định, phủ định? + Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh và đặt câu hỏi: Tại sao? Như thế nào?
	MT 69	- Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩa và kinh nghiệm của bản thân. (CS68)	+ Nhận xét, đưa ra ý kiến của bản thân về sự vật hiện tượng nào đó khi được người lớn yêu cầu. + Thương tuyệt, và thuyết phục người lớn, bạn bè khi có yêu cầu mong muốn nào đó. + Thuyết trình ý tưởng, phát biểu cảm nghĩ các tác phẩm nghệ thuật, đồ vật của bản thân, với người gần gũi
	MT 70	- Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. (CS69)	+ Hướng dẫn các bạn trong trò chơi và trong các hoạt động.
	MT 71	- Trẻ biết sử dụng các từ: chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống. (CS77)	+ Bé sử dụng từ: cảm ơn, xin lỗi khi nào? + Biết sử dụng từ cảm ơn xin lỗi bằng tiếng Anh đơn giản (Nội dung phát triển CT)
	MT 72	- Trẻ có thể kể lại một hiện tượng, một sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được. (CS70)	+ Kỹ năng kể chuyện theo ý thích, theo chủ đề, theo yêu cầu. + Kỹ năng thuyết trình, hùng biện.
	MT 73	- Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự	+ Kỹ năng lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác.

		<i>nhất định.(CS71)</i>	+ Kỹ năng kể chuyện theo kinh nghiệm. + Kỹ năng kể chuyện theo chủ đề tự chọn
	MT 74	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh..(CS71)	+ Kỹ năng kể lại chuyện theo đồ vật, theo tranh.
	MT 75	-Trẻ thích đóng vai các nhân vật trong truyện.(CS85)	+ Kỹ năng kể chuyện diễn cảm, đóng kịch.
	MT 76	-Trẻ có thể kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau.(CS120)	+ Đặt tên mới cho câu chuyện. + Kể chuyện sáng tạo.
LÀM QUEN VỚI VIỆC ĐỌC VÀ VIẾT			
	MT 77	- Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.(CS79)	+ Chữ cái ở môi trường xung quanh. + Chữ cái trên sách, báo, vỏ các sản phẩm yêu thích, trên tranh ảnh...
	MT 78	- Trẻ thể hiện sự thích thú với sách. (CS80)	+ Suy tầm các loại sách truyện. + Tham gia vào góc sách truyện, đọc sách truyện theo ý thích.
	MT 79	- Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách (CS81)	+ Thái độ , hành vi của trẻ khi giữ sách, cất sách..
	MT 80	- Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.(CS82)	+ Nhận biết các kí hiệu của bản thân: Khăn mặt, ngăn tủ đựng đồ, cốc uống nước,... + Nhận biết các kí hiệu về thời tiết. + Nhận biết một số biển báo giao thông đơn giản, quen thuộc. + Nhận biết nhãn hàng hóa quen thuộc.
	MT 81	- Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.(CS83)	+ Phân biệt chiều xuôi, ngược của sách. + Cách giữ sách lần lượt từ trang đầu đến trang cuối.
	MT 82	- Trẻ thích “ Đọc” theo truyện tranh đã biết.(CS84)	+ Đọc truyện đã biết nội dung trẻ đọc phù hợp với các hình ảnh trong tranh. + Đọc tên câu truyện dựa vào trang bìa của chuyện.
	MT 83	- Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.(CS86)	+ Đoán được các dòng chữ trên các thiệp chúc mừng có hình ảnh minh họa (chúc mừng năm mới...) + Đoán được nội dung của các dòng chữ trong các nhãn hàng quảng cáo quen thuộc...
	MT 84	- Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.(CS91)	+ Chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. + Chữ cái trong sinh hoạt và trong các hoạt động hàng ngày.
	MT 85	- Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS87)	+ Cách ghi các biểu tượng trong các hoạt động (biểu tượng thời tiết trong ngày, việc trẻ muốn làm trong ngày, kí hiệu theo dõi, quan sát thí nghiệm...)
	MT 86	- Trẻ thích bắt chước hành vi và sao chép từ, chữ cái.(CS88)	+ Tô chữ, đồ chữ, cắt ,dán chữ. + Xếp hình chữ bằng nhiều nguyên vật liệu khác nhau.
	MT 87	- Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình.(CS89)	+ Viết tên trong các sản phẩm tạo hình. + Tự viết tên của bản thân trong các đồ dùng sinh hoạt cá nhân.
	MT 88	- Viết tên theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.(CS90)	+ Cầm bút, ngồi học đúng tư thế. + Vẽ, xếptheo chiều từ trái sang phải. + Tập tô chữ, đồ chữ, xếp chữ theo chiều từ trái sang phải từ trên xuống dưới.

PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM		
MT 89	- Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình. (CS27)	+ Tên, tuổi, giới tính, sở thích + Địa chỉ gia đình + Tên bố mẹ và một số thành viên trong gia đình. + Số điện thoại của bố mẹ.
MT 90	- Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.(CS28)	+ Nhận biết, phân biệt quần áo của bạn trai bạn gái. + Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn gái. + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn trai.
MT 91	- Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.(CS29)	+ Khả năng của bé. + Sở thích của bé
MT 92	- Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân.(CS30)	+ Những trò chơi bé thích.
MT 93	- Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.(CS34)	+ Ước mơ của bé. + Những việc bé thích.
MT 94	-Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác với mình.(CS59)	+ Các bạn trong lớp và bé. + Các bạn ở những vùng miền khác nhau.
MT 95	- Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày.(CS33)	+ Bé tự mình làm được nhiều việc. + Công việc ở nhà của bé.
MT 96	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng.(CS31)	+ Bé với công việc được giao.
MT 97	-Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.(CS35)	+ Các xúc cảm của bé và người khác trên khuôn mặt (vui, buồn, sợ hãi, tức giận...)
MT 98	-Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36)	+ Lời nói của bé khi bé: Vui, buồn, sợ hãi... + gương mặt của bé, hành động của bé khi vui, buồn (sợ hãi....)
MT 99	- Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè; (CS37)	+ Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. + Hành động của bé khi bạn buồn, ốm... + Hành động của bé trong ngày sinh nhật bạn, khi bạn chiến thắng ...
MT 100	- Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.(CS38)	+ Lời nói của bé khi đứng trước cảnh đẹp thiên nhiên, bức tranh đẹp, trang phục đẹp, các con vật.. + Hành động, điệu bộ, cử chỉ của bé trước cái đẹp.
MT 101	-Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác.	+ Quê Bác. + Nhà sàn Bác Hồ. + Lăng Bác Hồ...
MT 102	-Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện...về Bác.	+ Bé đọc thơ, kể chuyện về Bác. + Hát các bài hát về Bác.
MT 103	-Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di	+ Cảnh đẹp quê bé.

		<i>tích văn hóa... của địa phương, quê hương, đất nước</i>	+ Ngày lễ hội + <i>Di tích lịch sử tại địa phương Chùa Lô âm (Nội dung phát triển chương trình)</i>
PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG XÃ HỘI			
	MT 104	<i>-Trẻ thực hiện một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng.</i>	+ Nội qui lớp học. + Qui tắc ứng xử trong gia đình. + Hành vi văn minh nơi công cộng
	MT 105	<i>-Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi.(CS43)</i>	+ Thái độ và hành động của bé khi giao tiếp với các bạn và người lớn.
	MT 106	<i>- Trẻ biết đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. (CS75)</i>	+ Hành động của bé khi người khác đang nói.
	MT 107	<i>- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.(CS73)</i>	+ Cường độ giọng của bé khi giao tiếp (không quá to, không nói lí nhí, nói nhỏ trong giờ ngủ, nói ở nơi công cộng, không nói to....) + Hành động của bé khi người khác đang nói.
	MT 108	<i>-Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)</i>	+ Những hành động của bé khi không hiểu người khác nói. + Những câu bé sử dụng phù hợp với tình huống: cảm ơn, xin lỗi....
	MT 109	<i>- Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54)</i>	+ Những câu chào hỏi phù hợp với đối tượng hoàn cảnh.
	MT 110	<i>-Không nói tục, chửi bậy. (CS78)</i>	+ Bé với những câu nói văn minh lịch sự. + Thái độ của bé với những lời nói thô tục.
	MT 111	<i>- Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.(CS48)</i>	+ Thái độ, hành động của bé khi nghe người khác nói. + Hành động của bé khi muốn phát biểu ý kiến. + Bé làm gì khi người khác đang nói .
	MT 112	<i>-Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.(CS46)</i>	+ Các bạn hay chơi cùng trẻ. + Các bạn mà bé thích chơi cùng.
	MT 113	<i>-Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn bè và người lớn;</i>	+ Mối quan hệ của bé với người lớn. + Mối quan hệ của bé với bạn bè
	MT 114	<i>-Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.(CS52)</i>	+ Thái độ của bé với nhiệm vụ được giao cùng bạn; người lớn.
	MT 115	<i>-Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.(CS47)</i>	+ Thái độ và hành vi của bé trong các tình huống yêu cầu chờ đến lượt.
	MT 116	<i>-Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.(CS51)</i>	+ Bé và các sự kiện được tổ chức trong nhóm, lớp. + Thái độ và hành động của bé khi được giao nhiệm vụ.
	MT 117	<i>-Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.(CS44)</i>	+ Bé chia sẻ với các bạn về chuyện vui, buồn của mình. + Bé chia sẻ đồ chơi với các bạn.
	MT 118	<i>-Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi</i>	+ Những việc bé làm khi bạn của bé gặp khó

		<i>người khác gặp hoàn nạn khó khăn.(CS45)</i>	khăn, cần giúp đỡ
	MT 119	<i>-Trẻ dễ chủ động hòa đồng trong nhóm chơi.(CS42)</i>	+ Thái độ của các bạn trong nhóm chơi đối với bé. + Bé chơi với các bạn trong nhóm.
	MT 120	<i>- Trao đổi ý kiến của mình với các bạn .(CS 49)</i>	+ ý kiến của bé trước một sự kiện. + Bé chia sẻ những gì khi chơi với các bạn.
	MT 121	<i>- Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.(CS50)</i>	+ Bé làm gì để giải quyết mâu thuẫn với bạn. + Bé chơi với các bạn của bé.
	MT 122	<i>-Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác,(CS53)</i>	+ Hành động, lời nói của bé khi bạn vui, buồn. + Những việc làm của bé khiến cho người khác vui (buồn)?
	MT 123	<i>-Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết. (CS 55)</i>	+Thái độ, hành động, lời nói của bé khi cần sự giúp đỡ của người lớn.
	MT 124	<i>-Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân. (CS58)</i>	+ Bé biết gì về bạn bè trong lớp. + Bé tìm hiểu (quan tâm) khả năng, sở thích của người thân trong gia đình.
	MT 125	<i>- Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn . (CS60)</i>	+ Ý kiến của bé trước sự không công bằng. + Cách của bé để tạo lại sự công bằng. + Mong muốn của bé về sự công bằng
	MT 126	<i>- Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. (CS40)</i>	+ Một số hành vi văn minh nơi công cộng (đi nhẹ khi người ốm...) + Bé trong giờ học. + Bé với các sự kiện vui tổ chức ở nhà, ở trường, các lễ hội. + Bé với những sự kiện buồn ở trường ở nhà.
	MT 127	<i>-Trẻ thích chăm sóc cây cối .con vật nuôi quen thuộc.(CS39)</i>	+ Cách chăm sóc, cây cối con vật... + Thái độ, lời nói của bé khi thấy con vật bị đau cây cối bị gãy...
	MT 128	<i>-Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.(CS56)</i>	+ Hành vi đúng sai với môi trường xung quanh. + Thái độ của bé trước những hành vi đúng và sai đối với môi trường.
	MT 129	<i>-Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày. (CS57)</i>	+ Bé với những hành động bảo vệ môi trường: + Tắt điện khi ra khỏi phòng. + Tiết kiệm điện nước. + Bỏ rác đúng nơi qui định. + Chăm sóc vật nuôi cây trồng.
	MT 130	<i>- Trẻ có một số hành vi ứng xử văn minh của người dân du lịch thành phố Hạ Long (PTCT)</i>	+ Hành vi văn minh của người dân đón khách du lịch. + Lời chào, cử chỉ thân thiện. + Một số kỹ năng giới thiệu cảnh đẹp của thành phố Hạ Long của bé.
	MT 131	<i>- Trẻ có một số kỹ năng khi bị lạc, bỏ quên (PTCT)</i>	+ Hành động tự bảo vệ bản thân
	MT 132	<i>- Trẻ có một số kỹ năng phòng chống khi bị xâm</i>	+ Vùng an toàn, vùng không an toàn của cơ thể trẻ

		<i>hại</i> (PTCT)	+ Quy tắc 4 vòng tròn + Quy tắc đồ bơi + Hành động tự bảo vệ bản thân
PHÁT TRIỂN THẨM MỸ			
ÂM NHẠC			
	MT 133	- <i>Hát đúng giai điệu, bài hát trẻ em.(CS 100)</i>	+ Xướng âm 7 nốt nhạc cơ bản. + Các bài hát trẻ em.
	MT 134	- <i>Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.(CS101)</i>	+ Gõ đệm theo nhịp tiết tấu phù hợp với nhịp điệu của bài hát. + Vận động minh họa (múa, nhảy, ...) phù hợp với nhịp điệu, giai điệu của bài hát, bản nhạc. + Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.
	MT 135	- <i>Trẻ hát, vận động và thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc các vùng miền dân tộc khác nhau, nhạc nước ngoài... (PTCT)</i>	+ Gõ đệm theo nhịp tiết tấu phù hợp với nhịp điệu của bài hát. + Vận động minh họa (múa, nhảy, ...) phù hợp với nhịp điệu, giai điệu của bài hát, bản nhạc. + Sử dụng nhạc cụ, trang phục phù hợp với vùng miền, dân tộc...
	MT 136	- <i>Trẻ có thể đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu, hoặc 1 đoạn).(CS117)</i>	+ Đặt tên cho bài hát khi chưa được biết tên theo yêu cầu của cô. + Đặt tên mới cho bài hát quen thuộc.
TẠO HÌNH			
	MT 137	- <i>Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.(CS102)</i>	+ Cách làm đồ chơi từ các nguyên vật liệu phế thải dưới sự hướng dẫn của người lớn. + Cách làm đồ chơi từ các nguyên vật liệu thiên nhiên. + Thái độ và cảm xúc của bé khi tự tạo ra đồ dùng đồ chơi.
	MT 138	- <i>Trẻ biết phối hợp các kỹ năng tạo hình khác nhau để tạo thành sản phẩm.</i>	+ Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình + Phối hợp màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục.
	MT 139	- <i>Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS 103)</i>	+ Nhận xét sản phẩm tạo hình của bản thân và của các bạn. + Chơi với các sản phẩm làm từ các nguyên vật liệu thiên nhiên. + Làm đồ chơi theo ý thích bằng các nguyên vật liệu tự chọn. + Đặt tên cho sản phẩm.

IV. NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Nội dung nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Chế độ sinh hoạt

1.1.1. Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ

110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

1.1.2 Chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

1.2. Tổ chức ăn:

1.2.1. Nhà trẻ:

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi
- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.
- + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.
- + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*
 Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
 Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần.
 Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2.2. Mẫu giáo

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320*

Kcal.

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.

- Số bữa ăn tại trường: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa phù hợp với tình hình nhà trường và địa phương...

1.3. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

- Trẻ từ 3 đến 6 tuổi cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

1.4. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.5. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng...

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. Nội dung giáo dục

TT	Nội dung	Nhà trẻ 24-36 tháng tuổi	Mẫu giáo Bé 3 - 4 Tuổi	Mẫu giáo Nhỡ 4 - 5 Tuổi	Mẫu giáo Lớn 5 - 6 Tuổi
I	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT				
1	Phát triển vận động				
1.1	Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Hô hấp: tập hít vào, thở ra.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra.		
		- Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
		- Lưng, bụng, lườn:	- Lưng, bụng,	- Lưng, bụng,	- Lưng, bụng,

		<p>cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vịn người sang 2 bên.</p>	<p>lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.</p>	<p>lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.</p>	<p>lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giờ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.</p>
		<p>- Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân</p>	<p>- Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xôm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.</p>	<p>- Chân: + Nhún chân. + Ngồi xôm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.</p>	<p>- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.</p>
1.2	<p>Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu</p>	<p>Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động</p>			
		<p>- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản.</p>	<p>- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc. + Đi trong đường hẹp.</p>	<p>- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60 - 80m.</p>	<p>- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nói bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích dắc theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100 - 120m.</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm). 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m. + Bò đích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 giống thang.
		<ul style="list-style-type: none"> - Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. - Tập tung, ném, bắt: + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân.
			<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
1.3	Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt		Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ		
		<ul style="list-style-type: none"> - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, 	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bề, nắn.

		<ul style="list-style-type: none"> - Nhón nhật đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cời cúc. 	<ul style="list-style-type: none"> nổi... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cời cúc, khâu, buộc dây. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cời cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.
2.	Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe				
2.1	<i>Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt</i>		<i>Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</i>		
		<ul style="list-style-type: none"> - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một
		<ul style="list-style-type: none"> - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. 		<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. 	<ul style="list-style-type: none"> số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
			<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). 		
2.2	<i>Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe</i>		<i>Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</i>		
		<ul style="list-style-type: none"> - Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cời quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng.
			<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ

					dùng vệ sinh đúng cách.
2.3	Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	Giữ gìn sức khỏe và an toàn			
		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		
		- Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.		
		- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
			- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
			- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ		
II	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC				
1.	Luyện tập và phối hợp các giác quan:				
	Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.			
		- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua)			
2.	Nhận biết:				

	- Một số bộ phận của cơ thể con người	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	
	- Một số đồ dùng, đồ chơi	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	
				- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.
	- Một số phương tiện giao thông quen thuộc	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.	Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
	- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.
				- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
				- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
			- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
			- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	

	4. Một số hiện tượng tự nhiên: <i>Thời tiết, mùa</i>		Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
	<i>Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng</i>		Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
	<i>Nước</i>		- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	
				- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.
	<i>Không khí, ánh sáng,</i>		Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
	<i>Đất đá, cát, sỏi</i>		Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		
		<i>Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán</i>			
		- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian	1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm		
		- Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.

			- 1 và nhiều.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
			- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
			- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
				- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	
			2. Xếp tương ứng		
			Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan
			3. So sánh, sắp xếp theo quy tắc		
			- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
					- Tạo ra quy tắc sắp xếp.
			4. Đo lường		
				- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
				- Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
			5. Hình dạng		
			- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
			- Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	- Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
					- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
			6. Định hướng trong không gian và định hướng thời		

			<i>gian</i>		
			Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
				- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.
			<i>Khám phá xã hội</i>		
			<i>1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng</i>		
			- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
			- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
			<i>2. Một số nghề trong xã hội</i>		
			Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa	

				phương.	
			3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa		
			Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	
III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ					
1.	Nghe				
		Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
		- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
		- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
		- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
			- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
2	Nói				
		- Phát âm các âm khác nhau.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.
		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
		- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có

					gì khác nhau? do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.
		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
		- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	- Kể lại truyện đã được nghe.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
			- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.
			- Kể lại sự việc.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	- Kể lại sự việc theo trình tự.
			- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Đóng kịch.	
3	Làm quen với sách				
		- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)		
			- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái.	- Nhận dạng các chữ cái.
				- Tập tô, tập đồ các nét chữ.	
					- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.
			- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.		
			- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	
			- Giữ gìn sách.	- Giữ gìn, bảo vệ sách.	

IV GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ					
1. Phát triển tình cảm					
	<i>Ý thức về bản thân</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.
					<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
	<i>- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
			<ul style="list-style-type: none"> - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
			<ul style="list-style-type: none"> - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. 	
2. Phát triển kỹ năng xã hội					
	<i>- Mối quan hệ tích cực</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp với những người xung quanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số quy định ở lớp và gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi 	

	<i>với con người và sự vật gần gũi.</i>	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi.	(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
	- Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	- Chơi hòa thuận với bạn.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
			- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
			- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
			- Chơi hòa thuận với bạn.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
			- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.
			- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ					
<i>Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên</i>					
		- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn - Xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.

2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.					
	- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc nước ngoài).	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc nước ngoài).	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển, nhạc nước ngoài). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
			- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	
			- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc phù hợp với đặc trưng vùng miền, dân tộc...	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc, phù hợp với đặc trưng vùng miền, dân tộc...	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc, phù hợp với đặc trưng vùng miền, dân tộc...
			- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
			- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
			- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
			- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét

					và bố cục.
			- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
			- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
				- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
			- Đặt tên cho sản phẩm của mình.		

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Nhà trẻ 24 – 36 tháng

(1). Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

(2). Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

(4). Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

(4). Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

1.2. Mẫu giáo

(1). Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

(2). Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

(3). Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

(4). Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nề nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Nhà trẻ

(1). Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

(2). Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

(3). Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

2.2. Mẫu giáo

(1). Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

(2). Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.
- (3). *Theo số lượng trẻ, có các hình thức:*
- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhà trẻ

(1). Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

(2). Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

(3). Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

(4). Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

(5). Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương

pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

3.2. Mẫu giáo

(1). Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

(2). Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (quan sát, làm mẫu, minh họa)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

(3). Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

(4). Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

(5). Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

4. Môi trường giáo dục

4.1. Nhà trẻ

(1). Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

(Các góc chơi: chơi với các đồ chơi phát triển các giác quan, các thiết bị đồ chơi cho trẻ vận động, khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản, khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ....)

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh...

(2). Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường luôn đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

4.2. Mẫu giáo

(1). Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây

- Các góc chơi trải nghiệm ứng dụng phương pháp giáo dục tiên tiến (Steam): Góc sáng tạo, góc thư viện, kỹ năng, trải nghiệm cuộc sống ...)

(2). Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non luôn phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

5. Cách đánh giá kết quả giáo dục

5.1. Nhà trẻ

ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

(1). Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

(2). Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

(3). Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

(1). Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

(2). Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

(3). Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng bài tập tình huống.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

(4). Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

5.2. Mẫu giáo

ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

(1) Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

(2) Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

(3) Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

(1). Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

(2). Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

(3). Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

(4). Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

Sau quá trình đánh giá sự phát triển của trẻ (đánh giá trẻ hằng ngày, đánh giá trẻ theo giai đoạn, đánh giá trẻ cuối chủ đề) để thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục

của nhà trường từ đó nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ của nhà trường một cách phù hợp.

ĐÁNH GIÁ CUỐI NĂM HỌC (SỬ DỤNG PHIẾU ĐÁNH GIÁ)

Cuối năm học căn cứ vào nội dung đánh giá trong bộ thước đo của từng Chủ đề để xác định mức độ hoàn thành chương trình của trẻ so với mục tiêu cuối độ tuổi trong chương trình giáo dục mầm non từ đó có những điều chỉnh lưu ý bổ sung trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ, phối hợp với phụ huynh để trẻ phát triển toàn diện.

VI. DỰ KIẾN THỜI GIAN/ CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN

1. Nhà trẻ 24 – 36 tháng

STT	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian thực hiện	Các sự kiện
1	Bé và các bạn	04	16/9 -> 11/10/2024	Tết trung thu
2	Mẹ và những người thân yêu của bé	04	14/10 -> 08/11/2024	Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10
3	Các bác, các cô trong nhà trường	03	11/11 -> 29/11/2024	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11
4	Đồ dùng - Đồ chơi của Bé	03	02/12 -> 20/12/2024	
5	Những con vật đáng yêu	04	23/12 -> 17/01/2025	<i>Kết thúc học kỳ I (17/01/2025)</i>
6	Mùa xuân của bé	04	20/01 -> 28/02/2025	
<i>Nghỉ Tết nguyên đán từ ngày 16 đến hết ngày 28/01/2023</i>				
7	Cây và những bông hoa đẹp	04	03/03 -> 28/03/2025	Ngày hội bà, mẹ, cô giáo 8/3
8	Bé có thể đi khắp nơi bằng phương tiện giao thông gì	03	31/03 -> 18/04/2025	
9	Mùa hè đến rồi	03	21/04 -> 09/5/2025	
10	Bác Hồ kính yêu	01	12/5 -> 16/5/2025	Ngày sinh nhật Bác
11	Bé lên mẫu giáo	02	19/5 -> 30/5/2025	Kết thúc Học kỳ II – Kết thúc năm học

2. Mẫu giáo Bé 3 – 4 tuổi

STT	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian	Ghi chú
1	Lễ hội trung thu - Trường mầm non	04	16/9 -> 11/10/2024	Tết Trung Thu
2	Cơ thể của bé - Ngày hội của Bà, mẹ và cô giáo	03	14/10 -> 01/11/2024	

4	Gia đình của bé	03	04/11 -> 22/11/2024	Ngày NGVN 20/11
5	Cô giáo yêu thương	02	25/11- 06/12/2024	
6	Những nghề bé yêu	04	09/12/2024 - 03/01/2025	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12
7	Cây xanh - Ngày tết Việt Nam	04	06/01 -> 14/02/2025	<i>Kết thúc học kỳ I (17/01/2025)</i>
<i>Nghỉ Tết nguyên đán từ ngày 27/01 đến hết ngày 08/01/2025</i>				
8	Nước và hiện tượng tự nhiên	03	17/02- 07/3/2025	
9	Ngày Quốc tế Phụ nữ	01	10/03 - 14/3/2025	
10	Những con vật đáng yêu	04	17/03 - 11/4/2025	
11	Bé với giao thông	04	14/04 - 09/5/2025	
12	Quê hương của bé - Bác Hồ kính yêu	03	12/5 - 30/5/2025	Ngày SN Bác <i>Kết thúc học kỳ II – Kết Thúc năm học</i>

3. Mẫu giáo Nhỡ 4 – 5 tuổi

STT	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian	Ghi chú
1	Lễ hội trung thu - Trường mầm non	04	16/9 -> 11/10/2024	Tết Trung Thu
2	Cơ thể của bé – Ngày hội của Bà, mẹ và cô giáo	03	14/10 -> 01/11/2024	
4	Gia đình của bé	03	04/11 -> 22/11/2024	
5	Cô giáo yêu thương	02	25/11 - 06/12/2024	Ngày NGVN 20/11
6	Những nghề bé yêu	04	09/12 -> 03/01/2025	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12
7	Cây xanh - Ngày tết Việt Nam	04	06/01 -> 14/02/2025	<i>Kết thúc học kỳ I (17/01/2025)</i>
<i>Nghỉ Tết nguyên đán từ ngày 27/01 đến hết ngày 08/02/2025</i>				
8	Nước và hiện tượng tự nhiên	03	17/02 -> 07/3/2025	
9	Ngày Quốc tế Phụ nữ	01	10/3 ->14/3/2025	
10	Những con vật đáng yêu	04	17/03 -> 11/4/2025	
11	Bé với giao thông	04	14/4 - > 09/5/2025	
12	Quê hương của bé - Bác Hồ kính yêu	03	12/5 - > 30/5/2025	Ngày SN Bác <i>Kết thúc học kỳ II - Kết thúc năm học</i>

4. Mẫu giáo Lớn 5 – 6 tuổi

STT	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian	Ghi chú
1	Lễ hội trung thu - Trường mầm non	04	16/9/2024 - 11/10/2024	Tết Trung Thu
2	Cơ thể của bé- Ngày Phụ nữ Việt Nam	03	14/10/2024 - 01/11/2025	
3	Gia đình của bé - Cô giáo Yêu thương	05	04/11/2024 - 06/12/2024	Ngày NGVN 20/11
4	Những nghề bé yêu	04	09/12/2024 - 03/01/2025	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12
5	Cây xanh - Ngày tết Việt Nam	04	06/01/2025 - 14/02/2025	Kết thúc học kỳ I (17/01/2025)
<i>Nghỉ Tết nguyên đán từ ngày 27/01 đến hết ngày 08/02/2025</i>				
6	Bé với giao thông	03	17/02/2025 - 07/3/2025	
7	Ngày Quốc tế Phụ nữ	01	10/3/2025 - 14/3/2025	
8	Những con vật đáng yêu	04	17/3/2025 -> 11/4/2025	
9	Nước và hiện tượng tự nhiên	03	14/4/2025 - 03/5/2025	
10	Trường tiểu học	01	05/5/2025 - 09/5/2025	
11	Quê hương của bé - Bác Hồ kính yêu	03	12/5/2025 - 30/5/2025	Ngày sinh nhật Bác Kết thúc học kỳ II – Kết thúc năm học

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban giám hiệu

- Xây dựng Kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục nhà trường, trình Hội đồng trường phê duyệt, sau đó triển khai đến các tổ chuyên môn, giáo viên thực hiện.

- Giám sát quá trình thực hiện chương trình giáo dục tại nhà trường. Thực hiện kiểm tra, rà soát kết quả thực hiện chương trình GDMN. (Định kỳ 2 lần/năm và khi cần thiết)

- Điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường khi cần thiết.

- Công khai kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục nhà trường tại bảng tuyên truyền hoặc trên trang mạng xã hội. Chịu trách nhiệm trước cấp trên về Kế hoạch thực hiện chương trình của nhà trường.

2. Tổ chuyên môn

- Tham mưu, phối hợp trong việc biên soạn và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục của nhà trường.

- Hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục năm học của lớp để tổ chức thực hiện đạt hiệu quả tốt nhất.

- Giám sát quá trình thực hiện chương trình chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục tại nhà trường.

- Triển khai tổ chức thực hiện chương trình chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục nhà trường. Đề xuất điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường khi cần thiết.

3. Giáo viên nhóm lớp

- Tham mưu, phối hợp trong việc biên soạn chương trình chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục nhà trường.

- Căn cứ kế hoạch nhà trường, triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục năm học, kế hoạch giáo dục chủ đề, kế hoạch giáo dục tuần và kế hoạch giáo dục hàng ngày tại nhóm/lớp được phân công phụ trách.

- Tích cực phối hợp với tổ chuyên môn, phối hợp với cha mẹ trẻ để đưa ra các biện pháp thực hiện tốt chăm sóc nuôi dưỡng và kế hoạch giáo dục năm học tại nhóm/ lớp.

- Đề xuất điều chỉnh chương trình chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục nhà trường/nhóm lớp khi cần thiết.

Trên đây là kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025 của trường mầm non Đại Yên. Đề nghị các tổ chuyên môn, giáo viên các nhóm, lớp nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (b/c)
- UBND phường Đại Yên (b/c)
- CB, giáo viên, nhân viên (t/h)
- Phụ huynh học sinh (p/h)
- Lưu VT;

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Ngân Lý